



Mục lục

SỰ KIỆN

- 3 Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 14 TRẦN NGUYỄN TUYẾN:
Giá trị lớn lao và sức sống bền vững của tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”
- 23 TRẦN VĂN PHÒNG:
Có nên vận dụng mô hình tam quyền phân lập vào Việt Nam hiện nay?
- 33 PHẠM CHIẾN KHU:
Bàn về thể chế nhà nước của Việt Nam

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

40 NGUYỄN HỒNG DƯƠNG:

Nguồn lực tôn giáo trong quá trình phát triển đất nước

53 LÊ ANH ĐỨC

Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc hội thảo quốc tế về lý luận giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với một số chính đảng trên thế giới

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

59 Hội thảo khoa học quốc tế về *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản***61 Kỳ họp thứ 5 Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2016 - 2021****63 Tọa đàm khoa học "Pháp nhân tôn giáo và thực tiễn thực thi pháp luật"****65 Một số văn bản của Trung ương mới ban hành**

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN - THỰC TIỄN VỀ XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, NHẤT LÀ CÁN BỘ CẤP CHIẾN LƯỢC ĐỦ NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT VÀ UY TÍN, NGANG TÂM NHIỆM VỤ

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN QUA 20 NĂM THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC CÁN BỘ VÀ YÊU CẦU ĐẶT RA

Hội nghị Trung ương 3, khóa VIII đã ban hành *Chiến lược cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Trong 20 năm qua, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị khóa IX, X, XI đã tiếp tục cụ thể hóa và tổ chức thực hiện Nghị quyết, đạt được những kết quả quan trọng, góp phần trực tiếp tạo nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới. Bên cạnh những ưu điểm, nhận thức và thực tiễn xây dựng đội ngũ cán bộ còn những hạn chế, bất cập và đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết.

1. Một số vấn đề về nhận thức lý luận cần quan tâm

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết Trung ương 3, khóa VIII, một số quan điểm, định hướng của Nghị quyết chưa được nhận thức đúng; một số vấn đề mới về nhận thức chưa được bổ sung, hoàn thiện. Có thể khái quát 5 vấn đề sau đây:

Một là, chưa nhận thức đủ rõ về mục tiêu, nhiệm vụ, cơ cấu và tiêu chí xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng được yêu cầu của giai đoạn đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; về mối quan hệ giữa xây dựng đội ngũ cán bộ với đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị,

đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại... dẫn tới đội ngũ cán bộ vừa thừa, vừa thiếu, chất lượng và hiệu quả hoạt động còn nhiều mặt hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng được những yêu cầu mới, ngày càng cao của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Hai là, chưa nhận thức rõ tính thống nhất, đồng bộ và liên thông trong đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị và giữa các ngành, các cấp dẫn tới tình trạng phân tán, chia cắt, khép kín trong công tác cán bộ.

Ba là, chưa có sự thống nhất trong nhận thức về đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đồng nhất cán bộ cấp chiến lược với cán bộ cao cấp trong lãnh đạo và quản lý (cán bộ do Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý); chỉ chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, chưa thấy hết vai trò, tầm ảnh hưởng của cán bộ điều hành, tham vấn cấp chiến lược, các chuyên gia đầu ngành trên các lĩnh vực trọng yếu, các nhà quản trị, quản lý doanh nghiệp tài năng, các tướng lĩnh tài ba trong lực lượng vũ trang... Tư duy về cán bộ, công tác cán bộ nặng dấu ấn hành chính, do vậy thiết kế xây dựng đội ngũ cán bộ cấp

chiến lược thiếu đồng bộ, không tạo được sự liên kết, tương tác giữa các loại cán bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu đầy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới.

Bốn là, chưa xác định rõ yêu cầu, tiêu chí về năng lực, phẩm chất, uy tín ngang tầm nhiệm vụ của các loại hình cán bộ các cấp, nhất là khi các điều kiện và yêu cầu đã có sự thay đổi. Tư duy về công tác cán bộ, về cán bộ còn xơ cứng, chậm thích ứng với hình hình, nhiệm vụ mới.

Năm là, các mối quan hệ cơ bản trong công tác cán bộ: giữa đường lối chính trị và đường lối cán bộ; quan điểm giai cấp và chính sách đại đoàn kết rộng rãi trong công tác cán bộ; giữa tiêu chuẩn và cơ cấu; giữa đức và tài; giữa kế thừa và phát triển; giữa sự quản lý thống nhất của Đảng với phát huy đầy đủ trách nhiệm của các cơ quan trong hệ thống chính trị; giữa thẩm quyền, trách nhiệm cá nhân và tập thể; giữa phân cấp, phân quyền và kiểm tra, kiểm soát... chưa được nhận thức đầy đủ, sâu sắc.

2. Một số vấn đề đặt ra trong thực tiễn xây dựng đội ngũ cán bộ

20 năm thực hiện Chiến lược cán bộ, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính

trị, Ban Bí thư đã chỉ đạo xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện nhiều quy định, quy chế, quy trình, nhờ vậy công tác cán bộ ngày càng bài bản, hoàn thiện và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, nhất là nguyên nhân chủ quan trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, công tác cán bộ cũng bộc lộ nhiều hạn chế, khuyết điểm. Thực tế đang nổi lên một số vấn đề cần được quan tâm giải quyết.

Một là, quy trình, quy định nhiều, khá cụ thể tạo cơ sở để đưa công tác cán bộ đi vào nền nếp, nhưng triển khai không nhất quán, không nghiêm khắc, có nhiều sai phạm.

Các quy định, quy chế về cán bộ, công tác cán bộ được ban hành nhiều; quy trình cán bộ ngày càng hoàn thiện, đó là những bước tiến đáng kể và là việc làm cần thiết. Tuy nhiên, nhiều quy định, quy chế chưa phù hợp, không hiệu quả; việc thực hiện quy trình không được kiểm soát chặt chẽ, còn sơ hở, bị lợi dụng, thao túng bởi “lợi ích nhóm” và những cán bộ thoái hóa. Do vậy, ở không ít nơi, kể cả cấp cao, công tác cán bộ tuy thực hiện đúng quy trình nhưng đánh giá, quy

hoạch, bố trí, bổ nhiệm cán bộ sai, không đủ phẩm chất, năng lực, mắc nhiều sai phạm nghiêm trọng, gây bức xúc xã hội. Chưa có cơ chế, quy trình để phát hiện, thay thế kịp thời cán bộ không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống.

Hai là, nguyên tắc “lãnh đạo, tổ chức đi tìm cán bộ” không được thực hiện hiệu quả, xuất hiện tình trạng “cán bộ đi tìm tổ chức” giảm sút tính chiến đấu, né tránh trong nhiều cấp ủy, tổ chức đảng; sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức, thiếu gương mẫu của nhiều cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp; sự thiếu quan tâm xây dựng, củng cố cơ quan làm công tác tổ chức, cán bộ của cấp ủy các cấp, dẫn đến tình trạng “chạy chức”, “chạy quyền”, “chạy quy hoạch”, “chạy luân chuyển”, kén chọn vị trí, bổ nhiệm, đề bạt “siêu tốc” con, em, người thân của cán bộ chủ chốt các cấp, các cơ quan, đơn vị, gây bức xúc xã hội.

Phát hiện, giới thiệu, đánh giá cán bộ là trách nhiệm của các cấp ủy, của người đứng đầu; cơ quan làm công tác tổ chức - cán bộ có trách nhiệm tham mưu. Thời gian qua nguyên tắc này không được quan tâm đúng tầm. Phần

nhiều công tác cán bộ được thực hiện qua báo cáo hoặc khoán trắng cho cán bộ làm công tác tổ chức, trực tiếp là cán bộ theo dõi địa bàn. Tình trạng thiếu sâu sát, thiếu khảo sát, đánh giá thực tế của cấp lãnh đạo cộng với sự tha hóa của một bộ phận cán bộ làm tổ chức đã tạo sơ hở dẫn đến những hiện tượng chạy chức, chạy quyền để trục lợi. Tình trạng này có xu hướng lây lan, làm giảm sút chất lượng của đội ngũ cán bộ, giảm sút niềm tin của đảng viên và nhân dân.

Ba là, cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng nhiều, trình độ một số mặt được nâng lên, nhưng nhìn chung, phẩm chất, năng lực, uy tín chưa ngang tầm nhiệm vụ.

Những năm qua công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được quan tâm nhiều; mặt bằng tri thức của cán bộ được nâng lên về một số mặt. Tuy nhiên, nhận thức về đào tạo cán bộ có những lệch lạc chậm được uốn nắn; nội dung, phương pháp bồi dưỡng, đào tạo cán bộ còn nhiều sai sót chậm được khắc phục. Không ít cán bộ đi học vì mục đích chuẩn hóa điều kiện để đề bạt hơn mục đích nâng cao trình độ. Trong công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ còn nhiều sai lệch;

trọng bằng cấp hơn thực học; nặng về lý luận chính trị, chưa quan tâm đúng mức đến giáo dục tư tưởng, đạo đức, trau dồi tri thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng lãnh đạo, quản lý; công tác quản lý, đánh giá, sàng lọc trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ bị xem nhẹ, buông lỏng. Hệ lụy là: cán bộ được học nhiều, học hàm, học vị nhiều... nhưng trình độ, năng lực nhiều mặt còn hạn chế, hiệu quả công việc không tương xứng với chức danh, uy tín đối với cấp dưới, với nhân dân không cao, thậm chí có trường hợp thấp, rất thấp.

Bốn là, đội ngũ cán bộ đông nhưng không mạnh.

Sau 20 năm, đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành, các lĩnh vực ở nước ta đã phát triển rất nhanh về số lượng (đã được phản ánh chi tiết trong các báo cáo của Ban Tổ chức Trung ương) đã có sự trưởng thành về nhiều mặt. Tuy nhiên, nhìn tổng thể, chất lượng cán bộ chưa tương xứng với số lượng, đông nhưng không mạnh, vừa thừa, vừa thiếu. Đáng chú ý một số điểm sau đây:

Thứ nhất, số lượng đông nhưng chưa đáp ứng yêu cầu, phân bố không đều, nơi thừa, nơi thiếu, đặc biệt là sự

thiếu đồng bộ về cơ cấu, nguy cơ hẫng hụt đội ngũ cán bộ cấp chiến lược; khó khăn trong việc tạo nguồn cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số, trước hết ở cấp cơ sở.

Thứ hai, số lượng cán bộ nhiều nhưng phân tán, thiếu liên thông, gắn kết giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị, giữa các lĩnh vực, địa bàn, không tạo thành sức mạnh tổng hợp chung.

Thứ ba, có một tỷ lệ lớn cán bộ năng lực, phẩm chất không đáp ứng được yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ; thẩm quyền và trách nhiệm không rõ, hiệu suất làm việc thấp; cơ chế, chính sách cán bộ binh quân, nhiều bất hợp lý, chưa tạo môi trường, động lực để thu hút nhân tài, phát huy năng lực sáng tạo của đội ngũ cán bộ.

Trên thực tế, những vấn đề nêu trên đang là những điểm nghẽn của công tác cán bộ, làm hạn chế sức mạnh lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, cản trở trực tiếp quá trình phát triển đất nước.

3. Yêu cầu mới về xây dựng đội ngũ cán bộ

Một số tư tưởng chỉ đạo, định hướng của Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa cho đến

nay vẫn còn nguyên giá trị cần tiếp tục kế thừa, hoàn thiện để triển khai. Tuy nhiên, nhiều nội dung, nhiệm vụ, giải pháp của công tác cán bộ, tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá cán bộ trong Chiến lược cần được bổ sung, phát triển cho phù hợp với tình hình hình, nhiệm vụ mới. Những hạn chế, khuyết điểm trong nhận thức và thực hiện Chiến lược cán bộ cần tập trung giải quyết một cách tổng thể với tư duy mới, tầm nhìn mới.

So với năm 1997, công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã có những phát triển, những thay đổi lớn trên nhiều mặt. Việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại và trở thành nước công nghiệp hiện đại vào giữa thế kỷ; yêu cầu đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi phải tập trung cao độ xây dựng được đội ngũ cán bộ đủ mạnh, ngang tầm nhiệm vụ.

Tình hình quốc tế, khu vực đang và sẽ diễn biến rất phức tạp với những



Cán bộ nữ người dân tộc thiểu số tìm hiểu về bình đẳng giới _ Ảnh: TL

biến đổi lớn và khó lường. Nổi lên là sự điều chỉnh chiến lược phát triển của các quốc gia, đặc biệt của các nước lớn; quan hệ quốc tế chông chéo với nhiều tình huống, động thái gay gắt, nhiều kịch tính; sự phát triển nhanh với nhiều đột biến của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đổi mới, sáng tạo... Tình hình quốc tế đang tác động mạnh đến nước ta tạo nên cả cơ hội và thách thức mới, đặt trước đội ngũ cán bộ những yêu cầu rất cao và trọng trách rất nặng nề.

Đại hội XI (01-2011) trên cơ sở tổng kết 20 năm thực hiện *Cương lĩnh xây*

dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh 1991), đã thông qua Cương lĩnh mới (Cương lĩnh 2011) định hướng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta với tầm nhìn dài hạn và xác định mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 và đến giữa thế kỷ XXI. Cần phải xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ năng lực thực hiện Cương lĩnh đã được bổ sung, phát triển (Cương lĩnh 2011), phù hợp với quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh

(được xác định trong các Nghị quyết Trung ương 4, 5, 6 khóa XII) để tạo sự phát triển đồng bộ, mạnh mẽ của đất nước trong thời kỳ mới.

Xuất phát từ những yêu cầu khách quan cấp bách của thực tiễn đất nước, quốc tế, Hội đồng Lý luận Trung ương nhận thấy: đã đến lúc cần thiết phải xây dựng một *chiến lược cán bộ mới* để định hướng, dẫn dắt, nâng cao chất lượng xây dựng đội ngũ cán bộ nước ta đáp ứng đòi hỏi phát triển đất nước trong thời kỳ chiến lược mới.

II. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Về định hướng mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, đủ sức lãnh đạo, đưa nước ta sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu đến năm 2020: Tiếp tục hoàn thiện các quy định, quy chế về công tác cán bộ phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát huy dân chủ trong Đảng và xã hội. Cơ bản hoàn thành

việc sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ gắn với việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Chuẩn bị đội ngũ cán bộ, nhất là cấp chiến lược, cán bộ chủ chốt các cấp đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, phục vụ hiệu quả đại hội đảng các cấp nhiệm kỳ 2021-2025, đặc biệt là chuẩn bị nhân sự Đại hội XIII của Đảng.

Mục tiêu đến năm 2030: Cơ bản xây dựng được đội ngũ cán bộ các cấp tinh gọn, hợp lý về số lượng, bảo đảm về chất lượng đóng vai trò quyết định trong sự nghiệp phấn đấu xây dựng đất nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI như mục tiêu được xác định trong Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011).

2. Về tư tưởng chỉ đạo

Một là, cán bộ, công tác cán bộ là then chốt của công tác xây dựng Đảng, có tầm quan trọng đặc biệt, giữ vai trò quyết định trực tiếp đến thành công của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đầu tư xây dựng đội ngũ cán bộ là đầu tư cho phát triển bền vững.

Hai là, đổi mới công tác cán bộ phải xuất phát từ mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược cách mạng trong thời kỳ mới; gắn

kết chặt chẽ với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới phương thức thức lãnh đạo của Đảng, kiện toàn tổ chức, bộ máy, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

Ba là, đẩy mạnh phân cấp, tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát công tác cán bộ, bảo đảm chặt chẽ, công khai, minh bạch; chú trọng giáo dục, quản lý cán bộ đi đôi với tạo môi trường, động lực để cán bộ phấn đấu, sáng tạo, cống hiến; phát hiện, thay thế kịp thời, nhanh chóng những cán bộ yếu kém về năng lực, phẩm chất, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật, mất uy tín với nhân dân.

Bốn là, xây dựng đồng bộ đội ngũ cán bộ các cấp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược và bí thư cấp ủy, người đứng đầu các cấp.

Năm là, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, thực hiện nhất quán, hiệu quả nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ, quản lý cán bộ trong toàn hệ thống chính trị. Phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, của nhân dân trong công tác xây dựng, quản lý cán bộ.

3. Về nhiệm vụ trọng tâm trong xây dựng đội ngũ cán bộ

(1) Phát huy dân chủ, công khai, minh bạch; kiểm soát chặt chẽ, tăng cường kiểm tra, giám sát công tác cán bộ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong quản lý cán bộ, đi đôi với việc chú trọng tạo môi trường, động lực sáng tạo của đội ngũ cán bộ.

Những hạn chế, yếu kém lâu nay trong công tác cán bộ phần lớn liên quan đến vấn đề kiểm soát quyền lực, công khai, minh bạch, dân chủ trong thực hiện quy trình công tác cán bộ, trong quản lý cán bộ, những bất hợp lý, bất cập trong chính sách cán bộ. Cần xác định đây là trọng tâm cần tập trung giải quyết trong những năm tới.

(2) Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đồng thời quan tâm xây dựng đội ngũ bí thư cấp ủy và người đứng đầu các cấp.

Đội ngũ cán bộ là một tổ hợp nhiều loại hình cán bộ hoạt động ở nhiều cấp, nhiều ngành, trên nhiều lĩnh vực, địa bàn. Loại cán bộ nào cũng có vị trí quan trọng như các bộ phận cấu thành một bộ máy thống nhất, trong đó, quan trọng hàng đầu là cán bộ cấp chiến lược, tiếp đó là đội ngũ bí thư cấp ủy và người đứng đầu các cấp.

Cán bộ cấp chiến lược là những người có trọng trách, ra quyết định và tổ chức giải quyết những vấn đề trọng yếu, liên quan đến sự tồn vong và phát triển của Đảng và dân tộc. Cán bộ cấp chiến lược là lực lượng tinh hoa của đất nước, những người ưu tú nhất trên các lĩnh vực then chốt, bao gồm 3 loại cán bộ: cán bộ lãnh đạo chiến lược (cán bộ lãnh đạo chính trị - chính khách) là những người đề ra đường lối, chủ trương, quyết sách lớn phát triển đất nước; cán bộ quản lý, điều hành, chỉ đạo, chỉ huy, quản trị cấp chiến lược là những người tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách lớn ở tầm chiến lược phát triển đất nước; cán bộ tham vấn chiến lược và các chuyên gia đầu ngành trên các lĩnh vực trọng yếu, là những người đề xuất, tham vấn những vấn đề về đường lối, chủ trương, quyết sách lớn, những ý tưởng đổi mới, sáng tạo^{1*}.

Ba loại cán bộ này quan hệ mật thiết, hỗ trợ tạo sức mạnh cho nhau, trong đó cán bộ lãnh đạo chiến lược có vai trò quan trọng nhất, là linh hồn, thu hút, tập hợp, xây dựng, phát huy tài năng của 2 loại cán bộ sau. Hai loại cán bộ sau hỗ trợ, tạo sức mạnh và là nguồn bổ sung, kế cận loại cán bộ thứ

nhất. Thiếu một trong ba loại cán bộ này không thể có một đội ngũ cán bộ cấp chiến lược hoàn chỉnh, đồng bộ, đủ mạnh.

Một trong những hạn chế lớn trong 20 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII chính là chỉ quan tâm xây dựng cán bộ lãnh đạo, quản lý, không quan tâm xây dựng cán bộ tham vấn cấp chiến lược, chuyên gia đầu ngành, các nhà quản trị doanh nghiệp giỏi, dẫn đến thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ này. Đây là nguyên nhân trực tiếp đưa tới sự yếu kém, tụt hậu trên nhiều lĩnh vực và tình trạng cán bộ đua nhau phấn đấu làm lãnh đạo, quản lý, không chuyên tâm phấn đấu vươn lên, cống hiến bằng chuyên môn. Hiện nay yêu cầu phát triển đất nước nhanh, bền vững, phấn đấu trở thành nước công nghiệp hiện đại trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt và tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, muốn đẩy mạnh đồng bộ, toàn diện công cuộc đổi mới, khắc phục tình trạng tụt hậu, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, dứt khoát phải đặc biệt quan tâm xây dựng đồng bộ 3 loại cán bộ cấp chiến lược. Trước mắt, để phục vụ đại hội đảng các cấp và Đại hội XIII của

Đảng cần ưu tiên xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo chiến lược và đội ngũ bí thư cấp ủy, người đứng đầu các cấp.

Vì có tầm quan trọng đặc biệt, đội ngũ cán bộ cấp chiến lược cần phải được lựa chọn kỹ lưỡng, có chế độ bồi dưỡng, đào tạo đặc biệt, được quản lý chặt chẽ và có cơ chế đặc thù về tuổi, về điều kiện, môi trường làm việc để phát huy tốt nhất năng lực, sở trường.

4. Về những giải pháp đột phá trong công tác cán bộ

(1) *Đổi mới, hoàn thiện, quản lý chặt chẽ quy trình công tác cán bộ, trọng tâm là khâu đánh giá cán bộ*

Trong toàn bộ quy trình công tác cán bộ, đánh giá cán bộ là khâu đặc biệt quan trọng; đánh giá đúng thì quy hoạch chính xác, bố trí, đề bạt, sử dụng cán bộ đúng; đánh giá sai sẽ dẫn đến hậu quả lớn. Lâu nay đây vẫn là khâu yếu chậm được khắc phục. Cần tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng đánh giá cán bộ theo hướng:

- Xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm cụ thể của cán bộ.

- Xác định đúng tiêu chí đánh giá từng loại cán bộ, coi trọng cả 3 yếu tố: phẩm chất, năng lực, uy tín; có thước

đo cụ thể hiệu quả công việc thông qua các sản phẩm (*lượng hóa*).

- Mở rộng *điện tham gia đánh giá, các kênh đánh giá* cán bộ, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và vai trò của nhân dân.

- Bảo đảm *dân chủ, công khai, minh bạch* trong quá trình đánh giá cán bộ.

- Đánh giá cán bộ *thường xuyên, liên tục*: đánh giá khi tạo nguồn, khi quy hoạch, khi bổ nhiệm, đề bạt, sàng lọc cán bộ.

- Đề cao trách nhiệm của cấp ủy đảng, người đứng đầu trong đánh giá cán bộ, bảo đảm *sâu sát, chính xác* thông qua *khảo sát, thẩm định thực tế*.

(2) *Phát huy vai trò và sự tham gia tích cực của đảng viên, nhân dân trong xây dựng đội ngũ cán bộ*

Việc phát huy vai trò của đảng viên, nhân dân tham gia xây dựng đội ngũ cán bộ trong thời gian qua tuy đã được quan tâm, nhưng nhiều quy định, quy chế chưa đủ rõ, cách làm còn hình thức, do vậy hiệu quả thấp. Cần tập trung rà soát, hoàn thiện các quy định, quy chế, quy trình để thật sự phát huy vai trò của đảng viên, của nhân dân trong các quy trình công tác cán bộ, nhất là tham gia *tiến cử, đánh giá, bổ nhiệm, sàng lọc*

cán bộ; tham gia *kiểm tra, giám sát, kiểm soát* công tác cán bộ.

(3) *Tạo môi trường, động lực để đội ngũ cán bộ phấn đấu, sáng tạo, cống hiến*

Chủ nghĩa bình quân, tư tưởng cào bằng và những bất hợp lý trong cơ chế, chính sách sử dụng, đãi ngộ cán bộ lâu nay đã triệt tiêu động lực, làm nảy sinh tư tưởng trung bình chủ nghĩa, thụ động, dựa dẫm, đối phó và cách làm hình thức, chiếu lệ trong một bộ phận cán bộ. Cần thay đổi căn bản cơ chế,

chính sách cán bộ; có cơ chế đặc thù để thu hút, bồi dưỡng, phát huy nhân tài; tạo môi trường lành mạnh, thuận lợi và xây dựng, thực hiện cơ chế chính sách sử dụng, đãi ngộ phù hợp với từng loại cán bộ, tạo động lực tinh thần và vật chất để cán bộ toàn tâm toàn ý phấn đấu, sáng tạo, cống hiến theo đúng năng lực, sở trường, tài năng của mình, khắc phục từ gốc tình trạng “chạy chức”, “chạy quyền” và tư duy thụ động, trung bình chủ nghĩa ■

* Từ 3 loại trên, có thể cụ thể thành 4 loại sau: Cán bộ loại 1 gồm: Bộ Chính trị, Ban Bí thư, trưởng các ban đảng; Thường trực Quốc hội, chủ nhiệm các Ủy ban Quốc hội; Thường trực Chính phủ, bộ trưởng; trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương, bí thư, chủ tịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cán bộ loại 2 gồm: Phó trưởng ban đảng, phó chủ tịch các Ủy ban Quốc hội; thứ trưởng; phó các đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương; chuyên gia đầu đàn các lĩnh vực trọng yếu; phó bí thư, phó chủ tịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cán bộ loại 3 gồm: các tướng lĩnh tài ba trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh ở Trung ương và các quân binh chủng, lực lượng, địa bàn chiến lược.

Cán bộ loại 4 gồm: Các chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc các doanh nghiệp hàng đầu, trọng điểm của nền kinh tế đất nước, thuộc các thành phần kinh tế (Trung ương đã có Nghị quyết về phát triển kinh tế tư nhân; Bộ Chính trị đã có Nghị quyết về xây dựng đội ngũ doanh nhân).



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

GIÁ TRỊ LỚN LAO VÀ SỨC SỐNG BỀN VỮNG CỦA TÁC PHẨM “TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN”

● PGS. TSKH TRẦN NGUYỄN TUYẾN

L Mặc dù ra đời cách đây 170 năm, tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản được C.Mác và Ph.Ăngghen viết và xuất bản tháng 2 năm 1848 vẫn giữ nguyên giá trị và có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của thế giới ngày nay, đặc biệt trong việc nhận thức đặc điểm, bản chất của thời đại ngày nay dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Cùng với thời gian, tác phẩm này càng tỏ rõ sức sống của chủ nghĩa Mác - Lênin trong đời sống hiện thực, khẳng định bản chất khoa học và cách mạng trước các trào lưu tư tưởng phản động muốn phủ nhận, xuyên tạc, bóp méo học thuyết vĩ đại này.

Có thể khẳng định *tác phẩm là một di sản lý luận chủ yếu về chủ nghĩa xã hội khoa học, đồng thời đây là bản cương lĩnh chính trị đầu tiên của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế*. Trong di sản lý luận của chủ nghĩa Mác, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Lần đầu tiên trong tác phẩm này, những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác đã được hệ thống hóa dưới dạng cô đọng nhất, thể hiện rõ ràng và đầy đủ nhất thế giới quan duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đưa ra các luận thuyết cơ bản như phân tích và khẳng định sự tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản và sự

thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi thế giới, về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, lý luận về đảng... Những nội dung cơ bản của Tuyên ngôn Đảng Cộng sản có sức sống và giá trị to lớn bởi đó là sản phẩm của tư duy khoa học trên cơ sở tổng kết thực tiễn mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã tiến hành. Trong Tuyên ngôn cũng thể hiện rõ mối quan hữu cơ giữa ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác là triết học mác xít, kinh tế chính trị học mác xít và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* C.Mác và Ph.Ăngghen đã luận giải rõ vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản, đồng thời khẳng định, chính sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho mâu thuẫn cơ bản của nó trở nên sâu sắc, trầm trọng hơn, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển mâu thuẫn với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chật hẹp, đòi hỏi phải xóa bỏ quan hệ sản xuất này, thiết lập chế độ xã hội mới.

Các nhà kinh điển cũng khẳng định, một trong những nhiệm vụ cấp bách nhất của đảng cộng sản với tư cách là lực lượng duy nhất có khả năng tổ

chức lãnh đạo cuộc đấu tranh chính trị là “*tổ chức những người vô sản thành giai cấp, lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền*”, và giai cấp công nhân là giai cấp thực sự cách mạng, có khả năng thực hiện cách mạng vô sản, thủ tiêu chế độ cũ - tư bản chủ nghĩa, xây dựng chế độ mới - cộng sản chủ nghĩa.

Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen chưa dùng thuật ngữ chuyên chính vô sản, song đã khẳng định thực chất của chuyên chính vô sản là việc giai cấp vô sản được tổ chức thành giai cấp thống trị, khẳng định tính tất yếu khách quan của việc giai cấp vô sản lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản và thiết lập quyền thống trị về kinh tế và xã hội của mình.

Các nhà kinh điển cũng khẳng định tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể của các nước khác nhau mà những biện pháp áp dụng sẽ phải khác nhau, không có một khuôn mẫu chung cho mọi quốc gia.

Trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, chế độ sở hữu được xem xét trong quá trình phát triển của lịch sử theo quy luật quan hệ sản xuất phù

hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Trong sự phát triển của mình, thời kỳ đầu chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập cơ sở vật chất, kỹ thuật cho sự hình thành phát triển của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên đến một giai đoạn nhất định, những quan hệ sản xuất này trở nên chật hẹp, trở thành sức cản đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất mới, chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và những quan hệ người bóc lột người dựa trên cơ sở đó đã kìm hãm sự phát triển của xã hội. Các ông đã khẳng định: Chế độ sở hữu tư sản là đại biểu cuối cùng và hoàn bị nhất của phương thức sản xuất và chiếm hữu dựa trên cơ sở những đối kháng giai cấp, trên cơ sở những người này bóc lột những người khác. Với việc xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đã làm thay đổi căn bản mục đích của nền sản xuất xã hội, thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người.

Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen chưa đặt

vấn đề thời kỳ quá độ và các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội, mặc dù vậy hai ông cũng cho thấy sự cần thiết của việc thiết lập tổ chức quyền lực, bộ máy nhà nước của giai cấp công nhân trong quá trình cải tạo và xây dựng chế độ xã hội mới.

Với bản chất cách mạng và khoa học trong học thuyết của mình, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa ra những dự báo thiên tài vượt thời đại và mang ý nghĩa hiện thực sâu sắc như về vấn đề cách mạng công nghiệp, sự phát triển của đại công nghiệp, thị trường thế giới. Các ông viết: “Các thị trường cứ lớn lên không ngừng, nhu cầu luôn luôn tăng lên. Ngay cả công trường thủ công cũng không thỏa mãn được nhu cầu đó nữa. Lúc ấy, hơi nước và máy móc dẫn đến cuộc cách mạng trong công nghiệp... đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới”¹.

Lịch sử phát triển của nhân loại đã chứng minh tính đúng đắn của nhận định trên, thế giới đã trải qua và phát triển từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và hiện nay chuyển sang cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cách mạng công nghiệp 4.0). Đặc trưng chủ yếu của cách mạng công

ngành đầu tiên là sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất, cuộc cách mạng lần hai diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt, cuộc cách mạng lần ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Đến bây giờ, cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật và sinh học, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ diễn ra trên ba lĩnh vực chính gồm: kỹ thuật số, vật lý và công nghệ sinh học.

Bên cạnh đó, toàn cầu hóa đã phát triển mạnh mẽ không những là xu thế khách quan mà còn là quá trình lôi cuốn các nước, các dân tộc tham gia tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, có nhiều vấn đề mang tính toàn cầu mà để giải quyết nó cần có sự hợp tác của tất cả các nước.

Ngoài những nội dung quan trọng trên, Tuyên ngôn Đảng Cộng sản của C.Mác và Ph.Ăngghen còn là một tác phẩm mẫu mực mang tính chiến đấu, phê phán cao đối với các lý luận phản khoa học, phản động chống chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Điều này rất có ý nghĩa trong cuộc đấu tranh chống các trào lưu tư sản, phản động phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và học thuyết giá trị thặng dư hiện nay.

Bản thân các nhà kinh điển cũng không coi học thuyết của mình như một cái gì đó hoàn thiện, bất biến, mà luôn đòi hỏi phải có sự bổ sung, vận dụng phát triển sáng tạo trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Bởi lẽ chân lý là cụ thể, cách mạng là sáng tạo, do vậy phải căn cứ vào những điều kiện lịch sử cụ thể mới có những định hướng giải pháp phù hợp. Các nhà kinh điển cũng không bao giờ coi học thuyết của mình như là những câu trả lời vạn năng cho mọi tình huống của cuộc sống mà đòi hỏi phải luôn được xem xét gắn với sự phát triển của thực tiễn, với tư cách là động lực của nhận thức, là tiêu chuẩn khách quan của mọi chân lý.

Không đầy 25 năm sau khi Tuyên ngôn Đảng cộng sản ra đời năm 1848, trong lời tựa viết cho bản tiếng Đức, viết năm 1872, các ông đã khẳng định: chính Tuyên ngôn cũng đã giải thích rằng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải

tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời, và do đấy, không nên quá câu lệ vào những biện pháp cách mạng nêu ra ở cuối chương II. Đoạn này ngày nay mà viết lại thì về nhiều mặt cũng phải viết khác đi. Vì đại công nghiệp đã có những bước tiến hết sức

lớn trong 25 năm qua. Các ông lý giải lý do không sửa lại là vì: *“Tuyên ngôn là một tài liệu lịch sử mà chúng tôi không có quyền sửa lại”*.²

2. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác, V.I.Lênin đã xuất phát từ điều kiện cụ thể của nước Nga, với tư cách là mắt xích yếu nhất của hệ thống đế quốc chủ nghĩa sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Người cho rằng nước Nga đã hội tụ đầy đủ các điều kiện khách quan và chủ quan để cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể nổ ra (điều này trái với dự báo của Mác và Ăngghen là cách mạng vô sản có khả năng nổ ra đồng loạt ở các nước tư bản phát triển, nơi mà mâu thuẫn giữa vô sản và tư bản đã đẩy đến

mức độ cùng cực). Cũng do nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác, Lênin đã vạch ra Chính sách kinh tế mới (NEP) mùa xuân 1921 thay cho Chính sách Cộng sản thời chiến được áp dụng trong điều

kiện nước Nga bị bao vây bởi các nước đế quốc và nội chiến trong nước. Chính nhờ Chính sách kinh tế mới mà nước Nga đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng, tạo tiền đề quan trọng để thực hiện công nghiệp hóa đất nước.

Thực chất của Chính sách kinh tế mới là đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội với việc thừa

Thực chất của Chính sách kinh tế mới là đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội với thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần, phát triển quan hệ hàng hóa tiền tệ, kinh tế thị trường, thực hiện sự trao đổi giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp...

nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần, phát triển quan hệ hàng hóa tiền tệ, kinh tế thị trường, thực hiện sự trao đổi giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, thay chính sách trưng thu lương thực bằng chính sách thuế lương thực, chú trọng khuyến khích lợi ích

vật chất, coi đó là động lực quan trọng để phát triển kinh tế, sử dụng các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Ở đây dường như có mâu thuẫn về quan niệm của Mác và Ăngghen khi cho rằng chủ nghĩa cộng sản xoá bỏ buôn bán, cùng với việc xã hội nắm lấy những tư liệu sản xuất thì sản xuất hàng hoá cũng bị loại trừ.

Thực ra phải hiểu điều kiện lịch sử cụ thể của những quan điểm của các nhà kinh điển, điều khẳng định ở trên của Mác và Ăngghen là những dự đoán về giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản chứ không phải nói về giai đoạn thấp của nó, tức là chủ nghĩa xã hội. Điều này Mác đã khẳng định: Đó là một xã hội vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra.. Như vậy làm sao xoá ngay được cái dấu vết đặc trưng của chủ nghĩa tư bản là kinh tế hàng hoá. Các nhà kinh điển đã chỉ ra một cách đúng đắn về mặt phương pháp luận khi cho rằng, cơ sở để xoá bỏ chế độ tư hữu là lực lượng sản xuất phải được phát triển đến một trình độ nhất định với trình độ xã hội

hoá cao, chứ không phải chỉ bằng quyết định mệnh lệnh hành chính hay mong muốn chủ quan.

Mặc dù đã ra đời cách đây gần 170 năm nhưng những nội dung và tư tưởng của Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản vẫn có giá trị to lớn trong việc cung cấp thế giới quan và phương pháp luận giải quyết các vấn đề nảy sinh của thực tiễn hiện nay. Đặc biệt vào những năm 90 của thế kỷ XX, sau khi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu tan rã, một số người cho rằng lịch sử phải chăng kết thúc ở chủ nghĩa tư bản, tột đỉnh của văn minh loài người. Một số lập luận khác cho rằng chủ nghĩa tư bản đã thay đổi về chất với các hình thức mới như: “*Chủ nghĩa tư bản nhân dân*”, “*Chủ nghĩa tư bản tự điều chỉnh*”, “*Xã hội hậu công nghiệp*”, “*Chủ nghĩa tư bản nhân dân*”, “*Chủ nghĩa tư bản của người lao động*”. Song trên thực tế, chủ nghĩa tư bản vẫn không thay đổi bản chất và mâu thuẫn cơ bản của nó gắn với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất - điều này đã được khẳng định trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản. Các trào lưu phê phán chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội mới xuất hiện gần đây như thuyết

“Xung đột các nền văn minh”, “Sự tận cùng của lịch sử”, “Thuyết chính đáng”, “Thuyết chủ nghĩa xã hội mới”, chung quy đều tập trung vào phủ nhận những nội dung của những học thuyết mang tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, học thuyết giá trị thặng dư và phủ nhận tính chất thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội đang diễn ra hiện nay.

Sau sự sụp đổ của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu vào những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, các thế lực thù địch, chủ nghĩa đế quốc cho rằng, chủ nghĩa xã hội đã lâm vào thoái trào và chủ nghĩa tư bản mới là “sự tận cùng của lịch sử”. Tuy nhiên, gần 30 năm đã trôi qua, chủ

nghĩa xã hội và phong trào cánh tả vẫn tiếp tục phát triển ở nhiều nước trên thế giới, ngày càng khẳng định vị thế quan trọng trên trường quốc tế. Điều đó chứng tỏ, biến cố chính trị năm 1991 chỉ là sự sụp đổ của một mô hình chủ nghĩa xã hội, không thể phủ nhận bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, những giá trị xuyên thời đại của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại và của *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*.

Hiện nay, tình hình thế giới đã có thay đổi lớn lao, phong trào cộng sản công nhân quốc tế mặc dù có lúc thăng trầm vận động trong bối cảnh phức tạp khó khăn song vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ. *Cuộc gặp quốc tế các Đảng Cộng sản và công nhân lần thứ 18 được tổ chức cuối tháng 10/2016 tại Hà Nội*, với sự tham gia của hơn 100 đại biểu, đại diện cho các đảng cộng

Gần 30 năm đã trôi qua, chủ nghĩa xã hội và phong trào cánh tả vẫn tiếp tục phát triển ở nhiều nước trên thế giới, ngày càng khẳng định vị thế quan trọng trên trường quốc tế. Điều đó chứng tỏ, biến cố chính trị năm 1991 chỉ là sự sụp đổ của một mô hình chủ nghĩa xã hội, không thể phủ nhận bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, những giá trị xuyên thời đại của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại và của *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*.

sản và công nhân các nước từ tất cả các châu lục trên thế giới đều thống nhất cho rằng trong bối cảnh hiện nay việc tăng cường trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và củng cố sự đoàn kết, thống nhất, đẩy mạnh phối hợp hành động một cách thiết thực giữa các đảng cộng sản và công nhân trong cuộc đấu tranh vì mục tiêu chung là rất cần thiết.

3. Vận dụng những tư tưởng Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định *cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc phải đi theo con đường cách mạng vô sản mà “Không có con đường nào khác”*. Cách mạng Việt Nam đã liên tiếp giành được nhiều thắng lợi có tầm vóc lịch sử như thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 với việc thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; đó là thắng lợi cuộc kháng chiến chống xâm lược để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, đánh thắng chủ nghĩa thực dân mới và cũ, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, thực hiện thống nhất Tổ quốc năm 1975, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu qua hơn 30 năm đổi mới

càng khẳng định những giá trị thời đại của Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Đảng ta khẳng định mặc dù chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất thời đại: Loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Toàn cầu hóa là xu thế khách quan lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh, tạo ra thời cơ và thách thức cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Đảng đã đánh giá toàn diện hơn về chủ nghĩa tư bản, chỉ ra mặt mạnh và mặt yếu, những mâu thuẫn nội tại, khó khăn, khuyết tật của nó. Nhờ áp dụng những thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đổi mới phương pháp quản lý và tổ chức lại nền kinh tế, chủ nghĩa tư bản đã kích thích phát triển kinh tế, thích nghi với điều kiện mới, tuy nhiên nó không khắc phục được những mâu thuẫn vốn có của nó và đang tích tụ để làm trầm trọng hơn mâu thuẫn cơ bản của chủ

nghĩa tư bản. Mặc dù chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, song không thể làm thay đổi tính chất của thời đại chúng ta là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Kỷ niệm 170 năm ngày ra đời của Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, chúng ta càng nhận thức sâu sắc những nội dung quan trọng của tác phẩm này, vận dụng sáng tạo tư tưởng của các nhà kinh điển Mác - Lênin trong việc đề ra chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của đất nước, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nhìn lại 30 năm đổi mới với những thành tựu, hạn chế và khuyết điểm, Đảng ta đã rút ra một số bài học có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trong đó bài học đầu tiên là “trong quá trình đổi

mới phải chủ động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam”³. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc đổi mới hiện nay của nước ta, trong việc nhận thức và làm sáng tỏ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; tất cả vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” ■

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.624

² C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 18, sđd, tr.128.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.69.

CÓ NÊN VẬN DỤNG MÔ HÌNH TAM QUYỀN PHÂN LẬP VÀO VIỆT NAM HIỆN NAY?

● GS. TS TRẦN VĂN PHÒNG

Mô hình tam quyền phân lập là kết quả của sự phát triển triết học về nhà nước từ trong lịch sử châu Âu bắt đầu từ John Locke (1632-1704) và Charles de Secondat Montesquieu (1689-1755). Khi các quyền lực nhà nước được thiết kế để chế ước và cân bằng nhau (check and balance) sẽ hình thành nên cơ chế tam quyền phân lập (separation of power). Khi các quyền lực nhà nước được thiết kế phụ thuộc vào nhau sẽ hình thành nên cơ chế phân quyền dung hợp (fusion of power). Hiện nay nguyên tắc phân quyền được áp dụng trong tổ chức bộ máy nhà nước của một số nước trên thế giới, tuy nhiên, mức độ áp dụng không hoàn toàn giống nhau. Những nước theo chế độ cộng hòa tổng thống thường áp dụng triệt để nguyên tắc phân quyền theo

quan điểm của tam quyền phân lập (separation of power); trong khi đó các nước theo chính thể cộng hòa đại nghị hoặc quân chủ đại nghị thường áp dụng nguyên tắc phân quyền mềm dẻo hơn, theo đó có sự dung hợp quyền lực (fusion of power) giữa cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp. Mô hình tam quyền phân lập ra đời, ban đầu nhìn chung, với chủ trương phân quyền để chống lại chế độ phong kiến chuyên chế, thanh toán nạn lạm quyền, để chính quyền không thể gây hại cho người bị trị và bảo đảm quyền tự do cho nhân dân. Tuy nhiên, mô hình này mang tính lịch sử, xã hội và sự vận dụng còn phụ thuộc vào truyền thống văn hóa, điều kiện lịch sử; quan hệ cũng như tương quan lực lượng giữa các giai cấp và trong từng giai cấp trong xã hội. Cho nên chưa nên và không

nên vận dụng vào Việt Nam hiện nay, bởi các lý do sau:

Thứ nhất, quyền lực nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thống nhất, mà quyền lực này thuộc về Nhân dân. Điều 2, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013) ghi rõ: “1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Khi quyền lực nhà nước thống nhất thuộc về Nhân dân thì quyền lực này về nguyên tắc không chia sẻ cho cá nhân hay tổ chức nào khác và không thể chia sẻ. Về bản chất, các cơ quan nhà nước khi thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là thực hiện các quyền của Nhân dân giao phó,

ủy quyền. Đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013) và *Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân* (2015) cũng do nhân dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm, nghĩa vụ phục vụ nhân dân, thực hiện nhiệm vụ mà Nhân dân ủy quyền. Điều 94, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013) quy định: “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước”. Điều 102, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013) quy định: “1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

2. Tòa án nhân dân gồm Tòa án

nhân dân tối cao và các tòa án khác do luật định.

3. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”. Điều 107, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013) quy định: “1. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

2. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định.

3. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo

đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất”. Như vậy, ba cơ

quan lập pháp, hành pháp và tư pháp của Nhà nước Việt Nam

Điều 69, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013) quy định: Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Như vậy, về bản chất quyền lực của nhân dân không thể phân chia.

đều có mục đích duy nhất là phục vụ nhân

dân. Trên thực tế là ba cơ quan này đều thực hiện

quyền lực của nhân dân ủy quyền. Hơn nữa,

trong Nhà nước Việt Nam có sự *phân công,*

phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước

trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành

pháp, tư pháp. Điều 69, Hiến pháp nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013)

quy định: Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất

của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao

nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các

vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của

Nhà nước. Như vậy, về bản chất quyền lực của nhân dân không thể phân chia. Nhà nước Việt Nam không cần tới mô hình tam quyền phân lập bởi sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp vì mục tiêu phục vụ nhân dân được bảo đảm và thực hiện tốt.

Thứ hai, như chúng ta đều rõ, lý luận phân quyền của J.Locke và Ch.S.Montesquieu đều xuất phát từ khảo sát thực tế mô hình chính thể quân chủ lập hiến của nước Anh thế kỷ XVII - XVIII. Lý luận phân chia quyền lực của J.Locke được tiến hành trong thời kỳ cách mạng của giai cấp tư sản Anh đạt được thắng lợi, tạo ra sự thỏa hiệp giai cấp và phân quyền giai cấp. Từ đời sống chính trị nước Anh, ông quan sát đến cách thức củng cố quyền lực nhà nước của giai cấp tư sản, phòng trừ việc phục hồi của thể lực phong kiến. Ông phản đối chế độ quân chủ quyền lực vô hạn, vì cho rằng nếu nhà vua có toàn quyền thì quyền lợi của mọi người sẽ bị nhà vua xâm hại, không thể có được sự xét xử công bằng. Tuy nhiên, ông không chủ trương xóa bỏ triệt để chế độ quân chủ vì cho rằng người dân Anh không

để gì từ bỏ chế độ cũ, chỉ trong trường hợp nghiêm trọng khi nhà vua lạm dụng quyền lực thì mới đặt vấn đề phế truất nhà vua.

Trong khi chế độ quân chủ lập hiến của nước Anh đã được xác lập và chế độ dân chủ nghị viện đã bước đầu định hình thì nền chính trị nước Pháp vẫn có xu hướng phản động, cụ thể là khi Luis XIV (1638-1715) lên nắm quyền vẫn cho rằng “nhà nước chính là ta”. Để đấu tranh chống xu hướng độc đoán, chuyên chế này, Ch.S.Montesquie quyết tâm học tập chế độ quân chủ lập hiến của nước Anh, đả kích chế độ chuyên chính của Pháp, đưa ra nhiều sáng kiến cho việc cải cách chế độ chính trị của Pháp. Ông cũng phản đối chuyên chế quân chủ, cho rằng trong các nhà nước chuyên chế người ta chẳng khác gì một sinh vật phục tùng một sinh vật có ý chí khác, sinh mệnh con người ở đâu cũng giống nhau. Ông cũng không chủ trương xóa bỏ hoàn toàn chế độ quân chủ, cho rằng nguyên tắc của chính thể quân chủ là vinh dự, tự trọng mà vinh dự, tự trọng là động lực thúc đẩy các “bộ phận của cơ thể chính trị”. Có nghĩa là cả J.Locke và Ch.S.Montesquie đều nhận định chế

độ quân chủ lập hiến của Anh vừa bảo đảm được chế độ quân chủ vừa hạn chế được quyền lực của vua, do vậy đó là một thể chế chính trị lý tưởng. Lý luận phân quyền của các ông mặc dù về nội dung và hình thức có những điểm không giống nhau nhưng đều dựa trên chế độ quân chủ lập hiến của Anh và đều là biểu hiện lý luận của chính thể này. Hơn nữa, phân quyền mà cả hai ông cùng nghiên cứu là phân quyền giai cấp. Điều này cho thấy, tính lịch sử và điều kiện lịch sử của sự ra đời cũng như của việc vận dụng mô hình tam quyền phân lập. Ở Việt Nam không có những điều kiện lịch sử giống như lịch sử nước Anh và Pháp thế kỷ XVII - XVIII, cũng không có nhà nước chuyên chế phong kiến cần đánh đổ. Do vậy, không nhất thiết và không cần phải vận dụng mô hình tam quyền phân lập.

Thứ ba, như trên chúng ta đã rõ, phân quyền mà cả J.Locke và Ch.S.Montesquie cùng nghiên cứu là phân quyền giai cấp - phân chia quyền lực giữa giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến quý tộc đứng đầu là vua - đang “lụi tàn”, nhưng còn rất mạnh và vẫn chiếm vị trí quan trọng trong lòng

người dân ở các nước này do truyền thống văn hóa và tâm lý dân tộc. Trong chính thể quân chủ lập hiến, nhà vua hay nữ hoàng là nguyên thủ quốc gia, nhưng về quyền lực thì chỉ mang tính chất tượng trưng, đại diện cho truyền thống dòng tộc và sự thống nhất của quốc gia, “nhà vua trị vì nhưng không cai trị”. Như vậy, sự phân chia quyền lực này cũng nhằm bảo đảm lợi ích cho tầng lớp phong kiến quý tộc và lợi ích của giai cấp tư sản. Nếu nhìn từ lịch sử châu Âu chúng ta thấy, giai cấp tư sản truyền thống cũng xuất phát từ quý tộc phong kiến mà ra. Một mặt, giai cấp tư sản muốn làm cách mạng để thực hiện quyền lực của giai cấp mình. Mặt khác, họ vừa muốn hạ bệ triệt để quyền lực của giai cấp phong kiến quý tộc lại vừa giữ cho tầng lớp phong kiến quý tộc này những đặc quyền nhất định, vì tầng lớp này là ông, cha, chú, bác của chính giai cấp tư sản mới. Để dung hòa, xoa dịu mâu thuẫn này, để giải quyết tương quan lực lượng giữa hai giai cấp này tốt nhất họ đã tìm thấy mô hình nhà nước chính thể quân chủ lập hiến. Cho nên, tại sao nhiều nước châu Âu lại vận dụng

mô hình tam quyền phân lập dưới hình thức chính thể quân chủ lập hiến. Vì đây là hình thức tối ưu phân chia quyền lực và lợi ích giữa quý tộc phong kiến và giai cấp tư sản mới. Về thực chất, đây là mô hình bảo đảm quyền lực tối ưu cho giai cấp tư sản mà lại không xung đột trực diện với tầng lớp quý tộc phong kiến. Mô hình này giúp cho giai cấp tư sản lợi dụng được truyền thống của giới quý tộc phong kiến trong việc khơi gợi tự hào dòng tộc, truyền thống quốc gia. Trên cơ sở đó giúp giai cấp tư sản tập hợp được sự nhất trí của các giai tầng vì một dân tộc quốc gia thống nhất. Mặt khác, về hình thức thì giai cấp phong kiến quý tộc vẫn còn danh dự, vẫn có quyền lực mặc dầu chỉ là quyền lực hình thức. Quyền lực nhà nước trên thực tế vẫn nằm trong tay giai cấp tư sản và giai cấp tư sản có quyền lực nhà nước tuyệt đối. Đối với Việt Nam, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, v.v.. mặc dù khác nhau về tính chất nghề nghiệp, công việc, đặc điểm lao động, trình độ học vấn, v.v.. nhưng nếu xét về địa vị trong nền sản xuất xã hội, xét về địa vị chính trị trong chế độ chính trị - xã hội thì

các giai cấp này thống nhất và bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, kể cả đối với quyền lực nhà nước. Hơn nữa, trong nội bộ mỗi giai cấp này cũng có sự thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất giữa giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam cũng như trong nội bộ từng giai cấp này là sự thống nhất về lợi ích. Hơn nữa, lợi ích của các giai cấp này cũng thống nhất với lợi ích của Nhà nước Việt Nam và toàn thể dân tộc Việt Nam. Tương quan giữa giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức cũng như tương quan trong nội bộ từng giai cấp như vậy không đòi hỏi phải phân chia quyền lực nhà nước!.

Thứ tư, chúng ta đều rõ ở phương Tây, chính phủ được thành lập bởi nhóm thắng cử đa số và đủ số lượng phiếu theo luật định trong cuộc bầu cử. Nếu thắng cử với đa số phiếu nhưng vẫn chưa đủ thắng áp đảo theo luật định thì nhóm thắng cử phải liên minh với các nhóm chính trị khác để có đủ số phiếu theo luật định thành lập chính phủ. Trong khi đó, có thể nhóm chính trị khác lại thắng cử ở hạ viện hoặc thượng viện. Nói khác đi, ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp

có thể thuộc về các nhóm chính trị khác nhau hoặc liên minh của các nhóm chính trị khác nhau của các giai cấp. Các nhóm chính trị này chỉ đại diện cho ý chí của các nhà tài trợ thuộc các tập đoàn tài phiệt kinh tế; các ngân hàng lớn; các công ty luật, v.v. mà thôi. Trong giai cấp thống trị có nhiều nhóm chính trị khác nhau (chẳng hạn ở Mỹ có tới 112 đảng, phái, nhóm chính trị), nhưng nhóm thắng cử trong bầu cử chỉ đại diện cho ý chí của những nhà tài trợ. Do vậy, nếu không kiểm soát quyền lực bằng cách phân chia (dù chỉ là hình thức) thì nguy cơ lạm quyền, độc quyền, chuyên quyền bởi các nhóm chính trị này là không tránh khỏi. Nghĩa là từ tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước giữa các giai cấp trong xã hội của J.Locke và Ch.S.Montesquie thì ở phương Tây hiện đại, người ta đã vận dụng tư tưởng này vào phân chia quyền lực nhà nước giữa các nhóm chính trị trong nội bộ các giai cấp. Nghĩa là sự tương quan lực lượng giữa các giai cấp cũng như sự tương quan lực lượng trong nội bộ từng giai cấp mất cân bằng và cần đến mô hình tam quyền phân lập để cân bằng quyền lực.

Ở Việt Nam, như trên chúng ta đã khẳng định giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, v.v.. thống nhất và bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, kể cả đối với quyền và nghĩa vụ trong thực hiện quyền lực nhà nước. Điều này quy định rất rõ trong *Chương II, Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*, trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013) và Điều 69, *Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân* (2015). Hơn nữa, trên thực tế trong nội bộ giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức Việt Nam cũng không có và cũng không cần các nhóm chính trị khác nhau. Các giai cấp này chỉ có một mục tiêu duy nhất là làm cho “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Do vậy, không cần phải nói tới việc phân chia quyền lực giữa các giai cấp này cũng như trong nội bộ từng giai cấp này. Từ đây cho thấy, những người hô hào phải vận dụng mô hình tam quyền phân lập vào nhà nước Việt Nam là những người ủng hộ đa đảng, đa nguyên chính trị. Mà điều này là không phù

hợp thực tế Việt Nam cả về mặt lý luận, cả về mặt thực tiễn.

Thứ năm, có quan điểm cho rằng, quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước ở Việt Nam là do không vận dụng mô hình tam quyền phân lập. Quan điểm này hoàn toàn không có cơ sở. Bởi lẽ, thực tế cho thấy quan liêu, tham nhũng là căn bệnh của nhiều nhà nước, kể cả nhà nước tam quyền phân lập, kể cả nhà nước không áp dụng mô hình tam quyền phân lập. Những vụ án tham nhũng nổi tiếng thế giới ở nhà nước Phillipines, Thái Lan, Nhật bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Indonesia, Nicaragua, Peru, Haiti, Nigeria, v.v.. cho thấy rõ điều này. Hơn nữa, quan liêu, tham nhũng nảy sinh và phát triển do nhiều nguyên nhân khác nhau, tồn tại đan xen và tác động lẫn nhau chứ không phải chỉ do mô hình phân chia quyền lực nhà nước. Có những nguyên nhân xuất hiện, tồn tại gắn liền với sự xuất hiện và tồn tại của chính nhà nước, có những nguyên nhân xuất hiện do điều kiện, tình hình khách quan, có những nguyên nhân chủ quan thuộc về chính đội ngũ công chức nhà nước, v.v.. Nếu xét từ góc độ thiết chế nhà nước, quan liêu, tham

nhũng có khả năng xuất hiện gắn với sự ra đời, tồn tại, hoạt động tổ chức, quản lý của nhà nước. Để thực hiện chức năng chính trị và chức năng xã hội có hiệu quả, nhà nước phải được tổ chức một cách chặt chẽ, có hệ thống từ nhà nước trung ương đến nhà nước địa phương. Đây là một đòi hỏi tất yếu khách quan và cũng là phương thức quản lý bắt buộc của mọi nhà nước trên thế giới. Trong xã hội hiện đại, nhà nước phải quản lý xã hội trong điều kiện thay đổi với nhiều biến số tác động phong phú, đa dạng, phức tạp, nên nhà nước để có xu hướng ngày càng thêm những tổ chức mới, thêm các tầng nấc trung gian mới, các chế tài, quy định mới, v.v.. Đây là mảnh đất màu mỡ cho căn bệnh quan liêu, tham nhũng nảy sinh, tồn tại, phát triển trong bất kỳ mô hình nhà nước nào. Do vậy, không thể khẳng định quan liêu, tham nhũng là do không áp dụng mô hình tam quyền phân lập trong nhà nước.

Thứ sáu, tinh thần tam quyền phân lập của J.Locke và Ch.S.Montesquie rất phù hợp trong điều kiện chống chế độ quân chủ phong kiến thế kỷ XVII - XVIII ở châu Âu nhưng vận dụng vào

điều kiện hiện nay cần cân nhắc rất kỹ lưỡng. Chưa kể, một số tư tưởng của họ còn hạn chế. Chẳng hạn, J.Locke chưa phân định rõ ràng giới hạn quyền năng của các cơ quan nhà nước, quyền đối ngoại mà ông nói đến thực chất chỉ là một loại quyền hành pháp. Do đó, ba quyền mà ông đề cập trên thực tế chỉ là hai quyền lập pháp và hành pháp. J.Locke chỉ nói về phân quyền nhưng chưa luận giải được nếu trong quá trình thực hiện quyền lực phát sinh mâu thuẫn hoặc xung đột thì phải giải quyết thế nào. Mặc dầu, Ch.S.Montesquieu có đề cập đến quan hệ chế ước và cân bằng giữa ba quyền: “Khi mà quyền lập pháp và quyền hành pháp nhập lại trong tay một người hay một viện nguyên lão, thì sẽ không còn gì là tự do nữa, vì người ta sợ rằng chính ông ta hay viện ấy chỉ đặt ra luật độc tài để thi hành một cách độc tài.

Cũng không có gì là tự do nếu quyền tư pháp không tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền lập pháp thì người ta sẽ độc đoán đối với quyền sống và quyền tự do của công dân, quan tòa sẽ là người đặt ra luật. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền hành

pháp thì ông quan tòa sẽ có cả sức mạnh của kẻ đàn áp.

Nếu một người hay một tổ chức của quan chức, hoặc của quý tộc, hoặc của dân chúng nắm luôn cả ba thứ quyền lực nói trên thì tất cả sẽ mất hết”¹. Tuy nhiên, cũng chính Ch.S.Montesquieu đã máy móc khẳng định rằng khí hậu ảnh hưởng đến luật pháp. Ông viết: “Ở các vùng khí hậu khác nhau, tính cách, tinh thần, tình cảm và dục vọng của con người cũng rất khác nhau. Nếu như thế thì luật pháp cũng phải tương ứng với sự khác nhau ấy”²; “Luật một vợ ở châu Âu và luật đa thê ở châu Á có liên quan tới khí hậu”³. Ông cũng có hạn chế, thiên vị tầng lớp quý tộc khi cho rằng cần ưu tiên cho những người có nguồn gốc từ quý tộc trong cơ chế bầu cử: “Trong một nước luôn luôn có những người nổi bật lên vì giòng giống, vì của cải, hoặc vì danh vọng của họ. Nếu họ cũng chỉ được dùng một lá phiếu bầu cử như dân chúng nói chung, thì sự tự do chung là nô lệ đối với họ, họ không tha thiết gì bảo vệ sự tự do chung đó, vì phần lớn những điều quyết nghị chung sẽ chống lại họ. Cho nên khi họ tham gia công cuộc lập pháp thì họ

nên được một tỷ lệ cao tương ứng với vị thế ưu việt mà họ có trong quốc gia. Như vậy họ sẽ hợp thành một cơ cấu riêng; cơ cấu này được quyền định chỉ các dự định của dân chúng;⁴. Do vậy, không nên tiếp thu và vận dụng mọi tinh thần, tư tưởng của J.Locke và Ch.S.Montesquie bất chấp sự khác biệt và hạn chế của họ. Có thể chúng ta tiếp thu những luận điểm riêng biệt tiến bộ, phù hợp phong tục, tập quán, văn hóa Việt Nam chứ không thể vận dụng một cách máy móc được. Bởi lẽ, như đã nói ở trên điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội cũng như phong tục, tập quán, văn hóa của chúng ta khác với các nước khác. Hơn nữa, tương

quan giữa các giai cấp, cũng như tương quan trong mỗi giai cấp ở nước ta cũng khác.

Từ trên cho thấy, mặc dầu tư tưởng tam quyền phân lập cũng như mô hình tam quyền phân lập có những điểm tiến bộ, còn hợp lý nhưng cũng có những điểm hạn chế. Cho nên, trong điều kiện Việt Nam hiện nay chưa nên vận dụng và không nên vận dụng. Vận dụng một tư tưởng, một học thuyết nào chúng ta luôn phải lấy mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” làm mục tiêu và tiêu chí. Hơn nữa, phải phù hợp với phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa và thực tiễn đất nước ■

¹ Montesquieu, *Bản về tinh thần pháp luật*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nhà xuất bản Chính trị-Hành chính, Hà Nội, 2013, (tái bản lần thứ hai) tr.106.

² Montesquieu, *Bản về tinh thần pháp luật*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nhà xuất bản Chính trị-Hành chính, Hà Nội, 2013, (tái bản lần thứ hai) tr.139.

³ Montesquieu, *Bản về tinh thần pháp luật*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nhà xuất bản Chính trị-Hành chính, Hà Nội, 2013, (tái bản lần thứ hai) tr.151.

⁴ Montesquieu, *Bản về tinh thần pháp luật*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nhà xuất bản Chính trị-Hành chính, Hà Nội, 2013, (tái bản lần thứ hai) tr.111-112.

BÀN VỀ THỂ CHẾ NHÀ NƯỚC CỦA VIỆT NAM

● TS PHẠM CHIẾN KHU

Sự ổn định về chính trị, xã hội gắn liền với sự phát triển rõ nét của đất nước trên tất cả các lĩnh vực trong nhiều thập niên qua là bằng chứng thực tiễn vững chắc cho thấy thể chế chính trị, nhà nước gắn với nguyên tắc không “đa nguyên, đa đảng”, không “tam quyền phân lập” của Việt Nam, về cơ bản, là đúng đắn và hợp lý. Tuy nhiên, để nhận thức đúng và trên cơ sở đó, lý giải có sức thuyết phục về chân lý này, lại là điều không dễ.

Đúng vậy, từ nhiều năm nay, các nhà lý luận hàng đầu của chúng ta đã có nhiều bài viết, công trình nghiên cứu lý luận, đăng tải thường xuyên và rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm khẳng định, lý giải, làm rõ tính đúng đắn, tính hợp lý của thể chế chính trị “không đa nguyên đa đảng”, do một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền và thể chế nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân, không “tam quyền phân lập” của Việt Nam. Tuy nhiên,

thực tế cho thấy, những nỗ lực nói trên của chúng ta còn chưa có hiệu quả cao. Bằng chứng về điều đó là: trong xã hội ta hiện nay, hiện tượng phê phán thể chế chính trị, thể chế nhà nước ta là “độc tài”, “toàn trị”, “mất dân chủ”, “lạc hậu”...; hiện tượng đề cao, ca ngợi các “giá trị” “đa nguyên, đa đảng”, “tam quyền phân lập”, “đòi” Việt Nam phải “đa nguyên, đa đảng”, phải “tam quyền phân lập”... không những chưa thuyên giảm, chưa bị đẩy lùi mà, ngược lại, còn có dấu hiệu tiếp tục gia tăng một cách đáng lo ngại, nhất là trong bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, suy thoái nghiêm trọng về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống.

Vậy tại sao những lý lẽ chủ yếu của chúng ta lâu nay về tính đúng đắn, tính hợp lý của thể chế nhà nước Việt Nam hiện nay chưa có sức thuyết phục cao và đề xuất một cách lý giải khác có thể dễ được chấp nhận hơn về tính đúng đắn, tính hợp lý này.

Trước hết, chúng ta cần điểm qua cách lý giải phổ biến lâu nay của chúng ta về thể chế nhà nước “tam quyền phân lập” và cái lý của việc Nhà nước ta không “tam quyền phân lập”. Cách lý giải này đại thể như sau:

Tam quyền phân lập là mô hình tổ chức của chế độ nhà nước tư bản chủ nghĩa, sản phẩm của “tư duy cơ giới”, thấp kém hơn mô hình tổ chức nhà nước XHCN được tổ chức theo “tư duy hệ thống” của Việt Nam hiện nay. Nhà nước tam quyền phân lập không đảm bảo được tính thống nhất của quyền lực nhà nước. Nhà nước tam quyền phân lập là quyền lực của giai cấp tư bản chứ không phải là quyền lực của nhân dân. Tính ưu việt của mô hình Nhà nước XHCN của Việt Nam là quyền lực nhà nước thống nhất và là quyền lực của nhân dân.

Trong cách lý giải này, điều thiếu sót thuyết phục trước hết là quan niệm cho rằng nhà nước “tam quyền phân lập” ở các nước tư bản có nền tảng là “tư duy cơ giới”; nhà nước “tam quyền phân lập” là nhà nước không có sự thống nhất về quyền lực.

Nếu chịu khó nghiên cứu các triết lý đóng vai trò là nền tảng của thể chế nhà nước “tam quyền phân lập” ở các nước

tư bản hiện nay, chúng ta có thể thấy từ lâu các triết lý này đã vượt qua “tư duy cơ giới”. Ví dụ, ngay từ đầu thế kỷ thứ XVIII, Hegel, trong tác phẩm “Triết học pháp quyền”, một trong những nền tảng lý luận của nhà nước pháp quyền tư sản hiện nay, đã khẳng định phải xem xét nhà nước như một cơ thể sống và vì vậy nền tảng tư duy về thể chế nhà nước pháp quyền không chỉ là tư duy hệ thống đơn giản mà còn là tư duy hữu cơ, tư duy hệ thống sống động. Ông viết: “*Thể chế chính trị, trước hết, là tổ chức nhà nước và quá trình đời sống hữu cơ của nó trong mối tương quan với chính nó; trong mối tương quan này, nhà nước phân định các phương diện bên trong của chính mình và phát triển chúng thành sự hiện diện vững chắc*”¹. Nhà nước, theo ông “*là một cá thể [sống]*”. Trong tác phẩm này ông cũng đã nói rất rõ về sự sai lầm của “tư duy cơ giới” về tam quyền phân lập: “*Nguyên tắc phân chia quyền lực chứa đựng phương diện căn bản của sự khác biệt và của lý tính thực tại; song trong cách hiểu của trí tính trừu tượng, trong nó chứa đựng, một phần, là định nghĩa sai lầm về tính độc lập tuyệt đối của các nhánh quyền lực trong mối quan hệ với nhau, một phần, là cách hiểu phiến diện*

về mối quan hệ giữa chúng với nhau như là mối quan hệ tiêu cực, như là sự hạn chế lẫn nhau”²; “Trong cách nhìn như thế, tiền đề là sự thù địch, sự hoảng sợ của mỗi nhánh quyền lực trước việc nhánh quyền lực khác chống lại nó như là chống lại cái ác, và cùng với điều đó, thực hiện quy định đối lập với nó và thông qua sự đối đầu, thiết lập sự cân bằng phổ quát, nhưng không phải là sự thống nhất [của cơ thể] sống”³; “Nói chung, việc lấy cái phủ định, ý chí ác và sự bất tín đối với nó làm xuất phát điểm, tức cái thứ nhất, rồi xuất phát từ tiền đề này, ranh mãnh sáng chế ra những con đập [để ngăn chặn] và để có hiệu lực chúng lại cần đến những con đập đối lập với mình. Tất cả những điều này, dưới góc độ tư tưởng, là trí tính phủ định, dưới góc độ tâm tư, là quan điểm của tầng lớp dân đen”⁴; “Tính độc lập của các [nhánh] quyền lực, ví dụ, quyền lực hành pháp và quyền lực lập pháp, như người ta thường gọi, nếu được thiết định một cách trực tiếp, như chúng ta nghĩ, thì đó là sự phá hủy nhà nước, hay trong chừng mực nhà nước về căn bản được bảo tồn, [thì sẽ] xuất hiện cuộc đấu tranh mà kết cục là một [nhánh] quyền lực buộc nhánh kia phải phục tùng mình và bằng cách ấy, tạo ra sự thống nhất, bất kể

sự thống nhất này mang tính cách gì, để cứu vãn cái căn bản, sự hiện diện của nhà nước”⁵; “Các quyền lực trong nhà nước, trên thực tế, cần phải được phân lập, nhưng mỗi quyền lực tại chính bản thân mình cần sinh ra cái toàn thể và chứa đựng tại thân các phương diện [quyền lực] khác. Nói về hoạt động khác nhau của các quyền lực, không nên sa vào lỗi lầm kỳ quặc là hiểu điều này với cái nghĩa rằng dường như mỗi quyền lực cần hiện diện vì mình một cách trừu tượng, bởi lẽ các quyền lực cần phân biệt với nhau chỉ như là những phương diện của khái niệm. Ngược lại, nếu như sự khác biệt hiện diện một cách trừu tượng vì mình, thì hoàn toàn hiển nhiên rằng, hai cái độc lập không thể tạo ra sự thống nhất, mà tất sẽ để ra cuộc đấu tranh, thông qua nó hoặc là cái toàn thể sẽ bị phá vỡ hoặc là sự thống nhất sẽ lại được khôi phục bởi bạo lực”⁶.

Có thể nói, các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền tư sản hiện nay là dựa trên tư duy hữu cơ, tư duy hệ thống sống động của Hegel và các triết gia hậu Hegel (những người kế thừa và tiếp tục phát triển tư tưởng xem nhà nước như là một cơ thể sống). Chính vì vậy, thực tế đã chỉ ra rằng thể chế

nhà nước tam quyền phân lập của các nước tư bản phát triển trên thế giới hiện nay không hề dẫn đến sự phân rã, “cục bộ”, “địa phương chủ nghĩa” mà ngược lại, còn tạo ra sự thống nhất mãnh liệt, sự thống nhất của cơ thể sống (ba nhánh quyền lực phân biệt với nhau như là các cơ quan, chi nhánh khác nhau của cùng một cơ thể sống chứ không phải hoàn toàn độc lập, độc lập một cách “tuyệt đối” với nhau).

Thực tế này (sự thống nhất quyền lực sống động của nhà nước tư sản) đã khiến một số nhà lý luận của chúng ta đi đến chỗ tự mâu thuẫn với chính mình: sau một hồi phê phán thể chế nhà nước “tam quyền phân lập” ở các nước tư bản hiện nay, cuối cùng lại đi đến kết luận, đại ý: thể chế nhà nước tam quyền phân lập của các nước tư bản hiện nay chỉ là hình thức, về thực chất, là “không tồn tại”(?).

Các lập luận cho rằng thể chế chính trị “không đa nguyên đa đảng”, do một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền và thể chế nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân, không “tam quyền phân lập” của Việt Nam “cao hơn”, ưu việt hơn so với thể chế nhà nước pháp quyền tư sản,

trong thời đại “bùng nổ” thông tin, toàn cầu hóa, “bùng nổ” giao lưu, hội nhập quốc tế và trình độ dân trí của người Việt Nam đã được nâng cao như hiện nay cũng không dễ có sức thuyết phục, đã và đang khơi dậy không ít những băn khoăn, thắc mắc, sự hoài nghi không dễ giải đáp. Thiết nghĩ, ở đây chỉ cần nêu ra một vài ví dụ là đủ. Ví dụ: dưới góc độ thể chế chính trị, thể chế nhà nước, “linh hồn” của một dân tộc (nhiều triết gia nổi tiếng gọi nhà nước là “linh hồn” của một dân tộc); ở người Pháp từ lâu có câu nói nổi tiếng: “nhân dân nào, chính phủ ấy”), phải chăng hầu hết các quốc gia, các dân tộc khác trên thế giới (trong đó có các quốc gia, dân tộc rất văn minh, giàu có) đều “kém cỏi” và “bất hạnh” chứ không tài giỏi và hạnh phúc như dân tộc Việt Nam vì họ không có được một nhà nước thống nhất và thực sự của mình như dân tộc Việt Nam?

Gần đây bắt đầu thịnh hành cách nhìn mới như cho rằng “tam quyền phân lập” là một tiến bộ trong lịch sử phát triển nhà nước của xã hội loài người, là một thành tựu của chủ nghĩa tư bản, chứ không phủ định “sạch trơn” giá trị của hình thái nhà nước

này. Tuy nhiên, để khẳng định tính đúng đắn, tính hợp lý của thể chế nhà nước không “tam quyền phân lập” của Việt Nam, quan điểm này vẫn thế, vẫn dựa vào lập luận cũ: thể chế nhà nước của Việt Nam có quyền lực thống nhất và là nhà nước thực sự của dân, còn nhà nước tư sản quyền lực không thống nhất, chỉ là quyền lực của giai cấp tư sản chứ không phải của dân.

Qua sự xem xét, phân tích sơ bộ trên đây về cách lý giải chủ yếu lâu nay của chúng ta về tính đúng đắn, tính hợp lý của thể chế nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân, không “tam quyền phân lập” của Việt Nam, rõ ràng, có điều gì đó chưa ổn.

Trong khi đó, như chúng ta đã nói ở trên, dưới góc độ “thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý”, sự ổn định về chính trị, xã hội gắn liền với sự phát triển rõ nét của đất nước trên tất cả các lĩnh vực trong nhiều thập niên qua rõ ràng là một bằng chứng hiển nhiên, vững chắc khẳng định thể chế chính trị “không đa nguyên đa đảng”, do một đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền và thể chế Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân, không “tam quyền phân lập” như

ở các nước tư bản của chúng ta, về cơ bản là đúng đắn và hợp lý. Bài viết này thử nêu một cách lý giải khác về tính đúng đắn và tính hợp lý này.

Lâu nay chúng ta thường chỉ dựa vào tư tưởng, triết lý của các nhà triết học Mácxít để khẳng định về tính hợp lý của thể chế nhà nước chính trị của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, nếu nghiên cứu kỹ triết lý của các triết gia tư sản lỗi lạc, chúng ta thấy tính hợp lý này cũng hoàn toàn có thể được biện minh từ quan điểm của các triết gia này. Ví dụ, ở đây để cho “liền mạch”, chúng ta lại viện dẫn tư tưởng của Hegel về thể chế nhà nước của một dân tộc.

Theo Hegel, thể chế nhà nước là sản phẩm tinh thần của một dân tộc, không thể áp đặt một thể chế nhà nước cho dù có thể tiến bộ hơn so với thể chế nhà nước của dân tộc đó nếu nó không phù hợp với tính cách và trình độ phát triển tự ý thức của dân tộc đó.

Trong “Triết học pháp quyền” ông viết: *“Vì tinh thần chỉ hiện thực với tư cách là cái, nhờ nó, tinh thần nhận biết về bản thân mình, và nhà nước với tư cách là tinh thần của dân tộc, đồng thời là pháp luật xuyên suốt tất cả những mối quan hệ, các lễ thói và ý thức của các cá*

nhân của nó, nên thể chế nhà nước của một dân tộc, nói chung, phụ thuộc vào tính cách và trình độ phát triển tự ý thức của dân tộc đó; ở đây chứa đựng sự tự do chủ quan của dân tộc đó, và do đó, hiện thực của thể chế nhà nước⁹; “Chính ý đồ ban trước (a priori) cho một dân tộc, dù đó là thể chế nhà nước ít nhiều hợp lý hơn theo nội dung của mình, đã bỏ qua phương diện, nhờ đó nó là cái gì đó lớn hơn sự sản sinh của tư tưởng. Bởi vậy, mỗi dân tộc có thể chế nhà nước tương thích và vừa vặn với mình⁸”; “Trong thể chế của mình, nhà nước cần xuyên suốt tất cả các mối quan hệ. Ví dụ, Napoleon muốn ban trước (priori) cho người Tây Ban Nha một thể chế nhà nước nhưng điều đó đã thất bại thảm hại. Bởi lẽ chế độ nhà nước không phải là cái gì đó được chế tạo: nó là công việc của nhiều thế kỷ, là ý niệm, ý thức về lý tính trong chừng mực phát triển mà ý thức này đã đạt được ở mỗi dân tộc. Bởi vậy, thể chế nhà nước không khi nào được chế tạo bởi những chủ thể riêng lẻ. Cái mà Napoleon ban cho người Tây Ban Nha hợp lý hơn so với thể chế nhà nước trước đó của người Tây Ban Nha, song vẫn thế, người Tây Ban Nha vẫn vứt bỏ nó đi như là cái gì đó xa lạ với họ, bởi vì người Tây Ban Nha còn chưa có được cái

cần thiết cho sự phát triển này⁹”; “Nhân dân cần cảm thấy rằng thể chế nhà nước phù hợp với pháp quyền và hiện trạng của mình, trong trường hợp ngược lại, thể chế nhà nước, bề ngoài, có thể hiện diện, nhưng sẽ không có nghĩa lý cũng như giá trị gì. Ở mỗi con người riêng biệt có thể thường xuyên xuất hiện nhu cầu về một thể chế nhà nước tốt hơn và sự khát khao vươn tới điều đó, nhưng để biểu tượng tương tự như vậy thâm nhập được vào quảng đại quần chúng - thì đó là điều hoàn toàn khác và nó chỉ xuất hiện muộn hơn nhiều¹⁰”.

Như vậy, câu hỏi tại sao Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của dân, do dân và vì dân, không “tam quyền phân lập” của Việt Nam hiện nay là đúng đắn và hợp lý có thể được trả lời dưới góc độ tư tưởng trên đây của Hegel như sau: Tại vì hình thức nhà nước này phù hợp với tính cách và trình độ phát triển tự ý thức của dân tộc Việt Nam hiện nay.

Dân tộc có nhà nước không phù hợp với tính cách và trình độ phát triển tự ý thức của mình là một dân tộc bất hạnh vì có cảm nhận bị áp đặt, không có tự do, không có quyền lực và hệ quả tất yếu sẽ là sự rối loạn, sự mất ổn định chính trị,

xã hội. Nếu áp đặt thể chế nhà nước tam quyền phân lập như ở Mỹ và Phương Tây hiện nay cho Việt Nam, hay ngược lại, áp đặt thể chế nhà nước “không tam quyền phân lập” của Việt Nam hiện nay cho Mỹ và các nước Phương Tây thì cả hai bên đều bất hạnh như nhau vì đều bị “khoác lên người” hình thức thể chế nhà nước không “tương thích và vừa vặn với mình”, với “tính cách và trình độ phát triển tự ý thức của mình”.

Hình thức nhà nước, theo Hegel, không phải là cái gì đó “nhất thành bất biến”, nó cần được đổi mới, phát triển cùng với sự phát triển về tính cách và tự ý thức của mỗi dân tộc và từ các yêu cầu, đòi hỏi của thời đại (đối với các quốc gia dân tộc, theo Hegel, thời đại, “lịch sử toàn thế giới” là “viên quan tòa” và mỗi quốc gia, dân tộc đều nhận được “bản án” của mình, sự “phán quyết” đối với bản thân mình từ “viên quan tòa” này; “lịch sử toàn thế giới” không thềm “đếm xỉa” đến các quốc gia đi ngược lại “bánh xe” của nó).

Đảng Cộng sản Việt Nam từ lâu đã

ý thức được về sự cần thiết phải đổi mới, phải phát triển Nhà nước, hệ thống chính trị khi tính cách, trình độ dân trí, “tự ý thức” của nhân dân phát triển lên một tầm cao mới. Từ lâu Đảng Cộng sản Việt Nam đã luôn khẳng định cùng với đổi mới về kinh tế, từng bước phải đổi mới về chính trị, phải xây dựng và không ngừng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, phải đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế...

Điều đó lý giải tại sao Liên xô cũ và hàng loạt các nước XHCN Đông Âu cũ sụp đổ, nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam, thể chế Nhà nước pháp quyền XHCN vẫn đứng vững. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn biết cách đổi mới hệ thống chính trị (bao gồm cả thể chế nhà nước) như thế nào cho đúng, cho phù hợp với sự phát triển về tính cách và tự ý thức của nhân dân Việt Nam. Nhờ đó, nhân dân Việt Nam luôn có được cảm giác về sự đồng nhất của mình với Nhà nước, hay nói cách khác, cảm giác rằng Nhà nước thực sự là của dân, do dân, vì dân ■

1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Hegel: *Triết học pháp quyền*, Nxb “Tư tưởng”, Maxcova, 1990, tr.271, 272, 272, 272, 272, 274, 274, 274, 274.



NGUỒN LỰC TÔN GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

● PGS. TS NGUYỄN HỒNG DƯƠNG

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Trong quá trình tồn tại, phát triển, các tôn giáo ở Việt Nam tùy theo mỗi tôn giáo, mỗi thời kỳ lịch sử, với độ đậm nhạt khác nhau đều đóng góp vào quá trình phát triển đất nước. Công cuộc đổi mới toàn diện do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo trong đó có đổi mới về công tác tôn giáo về phương diện lý luận đã và đang mở ra nhiều hướng tiếp cận tôn giáo học. Trước đổi mới, tiếp cận tôn giáo học ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào hai nội dung: Triết học và chính trị. *Với triết học*, tiếp cận tôn giáo thuộc kiến trúc thượng tầng - hệ tư tưởng - duy vật - duy tâm (vô thần - hữu thần). *Với chính trị học*, phần nhiều nhìn nhận

tôn giáo dưới chiều cạnh bị các thế lực đế quốc, thực dân, bọn phản động lợi dụng dẫn dắt tôn giáo đi ngược lại với lợi ích dân tộc.

Với sự đổi mới nhận thức luận về tôn giáo của Đảng, tôn giáo được tiếp cận đa chiều. Tôn giáo không chỉ thuộc về lĩnh vực tư tưởng, lĩnh vực chính trị mà còn thuộc về lĩnh vực nhân văn, tôn giáo còn là một nguồn lực trong quá trình phát triển đất nước. Nguồn lực tôn giáo quy nguyên vào hai lĩnh vực chính: lĩnh vực tinh thần và lĩnh vực vật chất. Ở mỗi lĩnh vực lại có những nội dung khác nhau. Như vậy, nguồn lực tôn giáo là một vấn đề rộng lớn. Bài viết chỉ tập trung vào 4 nội dung sau:

1. Nguồn lực tôn giáo trong việc đào luyện con người cho xã hội

Thế giới bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, kết nối vạn vật, nổi lên vai trò của người máy. Đã có người máy được cấp thẻ công dân như người thật. Phải chăng con người - người thật sẽ dần dần mất vị thế, thay vào đó là người máy. Song, hiện tại câu hỏi đó đặt ra chỉ để đặt ra, bởi ai cũng hiểu người máy là sản phẩm của con người, dù người máy được con người tạo ra trí tuệ cao siêu đến đâu. Vậy là các cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 rút cuộc vẫn phụ thuộc vào con người, chủ nhân của xã hội. Một thời gian dài khi đề cập đến giáo dục, đào luyện con người cho xã hội, có 3 chân đế được nhấn mạnh: Gia đình - Nhà trường - Xã hội. Vậy tôn giáo “nằm” ở đâu trong việc đào luyện con người. Tôn giáo có vai trò, vị trí như thế nào trong việc đào luyện con người cho xã hội.

Tiếp cận con người trong lĩnh vực tôn giáo học để trả lời ba câu hỏi: Con người sinh ra từ đâu; con người sống để làm gì (sống như thế nào); khi chết con người sẽ đi về đâu. Tuy nhiên tiếp cận tôn giáo học về con người phần

đồng các nhà nghiên cứu nặng về nhân sinh quan nghĩa là giải đáp câu hỏi con người sinh ra từ đâu? khi chết con người về đâu? câu hỏi và trả lời con người sống như thế nào thường nghiêng về nội dung tiêu cực, an phận thủ thường, tin vào số phận, nặng về cầu cúng, kém ý chí vươn lên...

Trở lại kinh điển, tín lý, giáo lý các tôn giáo, tôn giáo nào cũng khuyên con người làm lành, lánh dữ, thương người như thương thân. Với Phật giáo là Thập giới - Mười điều răn, với Kitô giáo là Mười điều răn Đạo đức Chúa Trời... Các điều răn đều hướng con người tới lương thiện “Không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu” (Thập giới của Phật giáo); Với Kitô giáo “Thảo kính cha mẹ, chớ giết người, chớ làm chứng dối, chớ làm sự dâm dục, chớ lấy của người, chớ muốn vợ chồng người, chớ tham của người”.

Các tôn giáo đều đề cao con người. Mỗi tín đồ Phật giáo đều có Phật tính. Đức Thế tôn nói: “Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành”. Với Kitô giáo, con người do Thiên Chúa tạo ra, là chi thể của Thiên Chúa, là đền thờ của Thiên Chúa. Con người của tôn

giáo là con người luôn biết hoàn thiện bản thân mình, sống, thực hiện theo giới răn. Con người phải biết sợ phạm tội và khi đã phạm tội thì phải biết sám hối, ăn năn (Phật giáo), biết xưng tội, đền tội cho đủ (Kitô giáo).

Con người theo quan điểm của Phật giáo là chủ thể xã hội. Con người phải có trí tuệ và phẩm hạnh. Phật tử thấm nhuần lời dạy của Đức Phật, phải biết nương tựa vào chính mình, không được dựa dẫm vào các thế lực nào khác. Phật tử phải có trí tuệ, lấy trí tuệ làm sự nghiệp của mình theo một phương châm: Duy tuệ thị nghiệp⁽¹⁾.

Từ quan niệm con người do Thiên Chúa tạo dựng, theo Kitô giáo, con người phải làm chủ bản thân và con người phải là con người xã hội, gắn bó với cộng đồng. Vì vậy con người có 3 bốn phận chính: Bốn phận đối với Thiên Chúa; bốn phận đối với bản thân, bốn phận đối với tha nhân (với cộng đồng người). Bốn phận đối với Thiên Chúa “Người phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của người, hết lòng, hết linh hồn và hết trí khôn người”⁽²⁾. Điều này được thể hiện trong 10 điều răn. Trong 10 điều răn được quy thành hai nội dung: *Kính Chúa* (còn gọi là

đối Thần), thể hiện ở các điều 1, 2, 3; *Yêu người* (còn gọi là đối nhân) thể hiện ở 7 điều còn lại. Bốn phận đối với bản thân, theo Kitô giáo trước hết con người phải sống có lương tâm. Sách *Giáo lý Công giáo*, Điều 1781 cho biết: “Lương tâm gồm có việc nhận thức các hoàn cảnh cụ thể nhờ phân định được thực tiễn các lý lẽ và lợi ích, và cuối cùng việc phán đoán các hành vi cụ thể phải làm hay đã làm. Lương tâm phải đi liền với trách nhiệm và những hành vi đã thực hiện. Con người phải có các nhân đức cột trụ: Khôn ngoan, công bằng, can đảm và tiết độ.

Khôn ngoan là nhân đức giúp lý trí sẵn sàng trong mọi hoàn cảnh phân định được điều thiện đích thực và lựa chọn những phương tiện thích hợp để đạt tới điều thiện đó.

Công bằng là nhân đức luân lý cốt tại một ý chí bền bỉ và vững chắc, quyết tâm trả lại những gì mình mắc nợ với Thiên Chúa và với người lân cận.

Can đảm là nhân đức luân lý giúp người tín đồ kiên trì quyết tâm theo đuổi điều thiện, củng cố sự quyết tâm chống lại các cám dỗ, đương đầu với thử thách, vượt qua các chướng ngại.

Tiết độ là nhân đức luân lý giúp chúng ta điều tiết sức lôi cuốn và những thú vui và giữ sự chừng mực trong việc sử dụng các của cải trần thế⁽³⁾.

Các tôn giáo như Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Hòa Hảo, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn đề cao tứ ân (ân Tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại) coi đó là tôn chỉ của đạo cũng là mục tiêu mà các tín đồ phải thực hiện. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương thực hành giáo pháp “*học Phật tu nhân*”. *Tu nhân* mà đạo đề ra là quá trình rèn rũa tâm tính của mỗi người trong cuộc sống và phải luôn tâm niệm làm lành tránh dữ. Việc *tu nhân* là để con người tránh con đường mê lạc trở về với con đường lương thiện, chính đạo, luôn sống với đạo làm người, giúp ích cho gia đình, xã hội, phù hợp với luân thường, đạo lý, có đầy đủ nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Tịnh Độ Cư Sĩ Phật hội ra đời trên cơ sở của Tịnh Độ tông. Tịnh Độ Cư Sĩ Phật hội lấy giáo lý Phật Đà làm gốc nhưng tiết giảm ngắn gọn cho phù hợp với căn cơ của người dân lao động Nam Bộ. Tín đồ của đạo phải thụ tam quy và thực hành ngũ giới (Không sát sinh,

không trộm cắp, không uống rượu, không tà dâm, không nói dối). Tín đồ thực hiện tôn chỉ: Phước (Phúc), Huệ (Tuệ) song tu. *Tu Phước* thực hành từ bi, bác ái của Phật giáo. *Tu Huệ* (trí huệ - tuệ) thể hiện sự hiểu biết sáng suốt, biết phân biệt, biết lý luận, biết được chân lý của vũ trụ vạn hữu. Tu huệ là trau dồi hiểu biết đạt được đại trí huệ quang minh, tức là trí Phật.

Tuy không “gọi” ra nhưng những gì mà các tôn giáo đang hiện diện ở Việt Nam qua tín lý, giáo lý, giới răn đào luyện con người hướng tới đạo đức “thuận thành” đồng thời còn là con người có hiểu biết. Đó chẳng phải là “hồng” và “chuyên” mà xã hội chúng ta bấy lâu đặt ra mục tiêu cho con người Việt Nam phấn đấu đó sao. Một tín đồ sống đạo hạnh, thực hành tốt các giới răn của tôn giáo mình tin theo sẽ là nền tảng để trên đó họ trở thành công dân tốt.

2. Nguồn lực tôn giáo trong phát triển kinh tế

Triết lý phát triển kinh tế học của tôn giáo⁽⁴⁾ là một vấn đề rộng lớn, ở đây chỉ đề cập đến ba nội dung như sau: Kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế nhân bản, nhân

văn; kinh tế học tôn giáo phát triển một xã hội hài hòa; kinh tế học tôn giáo hướng tới phát triển một nền kinh tế bảo vệ môi trường bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

(1) Kinh tế mà tôn giáo hướng tới là chia sẻ

Trong xã hội hiện đại sự chênh lệch giàu nghèo là rất lớn. Ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng người nghèo đời luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm, thể hiện ở chính sách “xóa đói, giảm nghèo” với nhiều việc làm cụ thể. Cùng với Nhà nước, các tổ chức xã hội, công ty, những người hảo tâm... đã tích cực tham gia chia sẻ về vật chất góp phần cải thiện cuộc sống cho những mảnh đời cơ cực. Kinh tế chia sẻ của tôn giáo không chỉ bởi những việc làm giúp người nghèo đói, khó khăn, tật bệnh về tiền bạc, vật chất mà quan trọng hơn hướng tín đồ tới ý thức nhân văn vì tha nhân, vì cộng đồng.

Với Phật giáo là “*Cứu một người phúc đặng hà sa*” hay *Dù xây chín bậc phù đồ/ Không bằng làm phúc cứu cho một người*; Hoặc là: *Phục vụ chúng sinh là cúng dường chư Phật*. Với Công giáo là: “*Mỗi lần các người làm cho một trong những người nhỏ bé nhất*

là các người đã làm cho chính mình Ta vậy”⁽⁵⁾.

Kinh tế chia sẻ của tôn giáo khuyến tín đồ không nên là người “*làm tất, ăn cả*”. Của cải, sản vật mà họ làm ra phải được chia sẻ cho đồng đạo, đồng bào. Người Phật tử hiểu đạo, sống đẹp đạo là người biết sống vì tha nhân, biết chia sẻ. Quan điểm của Giáo hội là: “*Của cải hoàn thành chức năng phục vụ con người khi chúng được hướng tới việc đem lại ích lợi cho người khác và cho xã hội*”. Quan điểm của Thánh Gioan Kim Khẩu, của cải thuộc về một số người để những người này lập được công trạng bằng cách chia sẻ cho người khác. Của cải là một điều tốt xuất phát từ Thiên Chúa và phải được người sở hữu nó sử dụng và lưu thông thế nào cho cả người túng thiếu cũng được hưởng. Sự xấu xa lộ ra khi người ta tha thiết quá độ với của cải và tham lam tích trữ. Thánh Basiliô Cả kêu gọi người giàu hãy mở cửa nhà kho của mình và ngài khuyên họ: “*Dòng nước lũ lớn chảy qua hàng ngàn kênh rạch để tràn ngập hết đất đai màu mỡ. Cũng thế, bằng hàng ngàn nẻo đường khác nhau, quý vị hãy làm sao cho của cải nhà mình đến được nhà những người*

nghèo túng”. Thánh Basiliô giải thích: của cải tựa như nước lấy từ giếng: càng kín mức thường xuyên, nước càng trong, và nếu không sử dụng, nước trở nên vẩn đục. Sau này thánh Gregoriô Cả cũng nói: Người giàu chỉ là người quản lý những gì mình đang có; cho người nghèo những gì họ cần chính là một nhiệm vụ phải thi hành với lòng khiêm tốn, vì của cải không thuộc về người phân phát chúng. Kẻ nào giữ của cải lại cho riêng mình sẽ mắc tội; còn cấp phát cho những người túng thiếu là đã trả xong một món nợ.”⁽⁶⁾

Với Phật giáo, bố thí được coi là một hạnh, hạnh bố thí. Hạnh bố thí được coi là phải có của một tín đồ và đó là một hạnh hết sức quan trọng. Công giáo khuyến tín đồ khi thực hành bố thí phải kín đáo “làm phúc tay phải không được cho tay trái biết” hay đại ý, làm phúc mà nói ra thì phúc theo đó mà bay đi. Hoặc không phải cho cái gì mà là cho như thế nào (cách cho).

Quan niệm kinh tế chia sẻ của tôn giáo giáo dục tín đồ trước hết bởi tính nhân văn, bởi thái độ chân tình, bởi tình thân đồng đạo, đồng bào. Kinh tế chia sẻ của tôn giáo với Phật giáo là sự phê phán tính bủn xỉn, bo bo. Câu

chuyện Mục Kiền Liên cứu mẹ có nhiều ý nghĩa, nhưng có một ý nghĩa lớn lao rằng những người khi sống ở cõi dương gian phải biết cởi mở tấm lòng, biết chia sẻ của cải do mình làm ra. Truyền thống Tiên Tri của Công giáo lên án sự lừa đảo, cho vay nặng lãi, bóc lột và bắt công trắng trợn khi nhằm trực tiếp vào người nghèo. Luthe một trong những nhân vật đề xướng phong trào cải cách Kitô giáo cho ra đời tôn giáo mới - Tin Lành là những người quyết liệt chống lại việc cho vay nặng lãi. Các Giáo phụ kêu gọi những ai hoạt động trong lĩnh vực kinh tế hãy xem mình chỉ là người quản lý những tài sản mà Thiên Chúa đã giao.

(2) Kinh tế mà tôn giáo hướng tới là đạo đức trong kinh tế

Trong nền kinh tế thị trường với tính cạnh tranh khốc liệt ngày càng xuất hiện sản phẩm độc hại, kém chất lượng, xuất hiện hàng giả. Đạo đức trong kinh tế mà tôn giáo hướng tới là chống lại việc sản xuất ra các sản phẩm độc hại, kém chất lượng, làm hàng giả. Tín đồ tôn giáo sản xuất ra các sản phẩm độc hại chính là phạm tội giết người, một trong những tội nặng. Tội này với các tôn giáo đều phải

sa địa ngục hay hỏa ngục không được vào cảnh giới Niết bàn hay không được lên Thiên đàng. Được biết Công giáo ở Việt Nam từ mấy năm nay đang thực hành thí điểm để rồi nhân rộng mô hình sản xuất rau an toàn. Tương tự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở một số tỉnh bắt đầu thực hiện mô hình vườn rau chùa an toàn.

Sản xuất hàng kém chất lượng, hàng giả là hành động trộm cắp gián tiếp. Đây là vi phạm điều thứ hai “Không trộm cắp” trong Thập giới của Phật giáo.

Để tránh phạm tội, vi phạm giới răn, tín đồ - người sản xuất làm ra của cải cho xã hội được các tôn giáo giáo dục phải biết làm ra những sản phẩm đúng chất lượng. Sản phẩm phải vì an toàn cho người tiêu dùng, hướng tới cuộc sống lành mạnh. Một nền sản xuất nhân bản vì con người.

Trong điều kiện kinh tế tư bản tư nhân, đạo đức kinh tế tôn giáo hướng quan hệ chủ thợ trong mối quan hệ

thân ái giữa người với người. Một doanh nghiệp, một công ty khi nhằm tới hiệu quả sản xuất thì hiệu quả ấy phải thỏa mãn lợi ích của cả chủ và thợ. Học thuyết xã hội của Giáo hội

Công giáo yêu cầu người chủ phải tôn trọng phẩm giá của người thợ trợ giúp người thợ cả về vật chất lẫn tinh thần. Quan điểm đề cao nhân vị kể cả sản xuất và kinh doanh. Ở đó cùng với việc đề cao chất lượng sản phẩm còn là việc đề cao phẩm giá, đề cao nhân vị con người. Đó không chỉ là đạo đức trần thế mà còn là một tín lý mà Giáo hội Công giáo đòi buộc người chủ

Để tránh phạm tội, vi phạm giới răn, tín đồ - người sản xuất làm ra của cải cho xã hội được các tôn giáo giáo dục phải biết làm ra những sản phẩm đúng chất lượng. Sản phẩm phải vì an toàn cho người tiêu dùng, hướng tới cuộc sống lành mạnh. Một nền sản xuất nhân bản vì con người.

thực hiện.

Cùng với yêu cầu một nền sản xuất nhân bản vì con người, quan hệ chủ thợ là quan hệ giữa người với người, chủ thợ phải tôn trọng phẩm giá của người thợ, nguồn lực tôn giáo trong lĩnh vực kinh tế dưới chiều cạnh đạo đức đó là đạo đức trong kinh doanh. Điều thứ tư trong Thập giới: Không

nói dối hiểu rộng ra còn có nghĩa là không lường gạt người khác. Phải bán đúng giá. Phải nêu đúng chất lượng sản phẩm. Sản phẩm kém chất lượng, hàng giả không được nói là sản phẩm tốt, hàng hiệu. Mười điều răn của Công giáo, điều thứ tám: “Chớ làm chúng dối” về mặt nào đó cũng tựa như điều thứ tư trong Thập giới của Phật giáo: Không nói dối.

Nguồn lực tôn giáo đối với phát triển kinh tế là hết sức phong phú. Ngoài hai nội dung mà bài viết đề cập ở trên còn phải kể đến các nội dung như Phật giáo khuyên con người sống biết đủ (tri thức), đạo Tin Lành khuyên con người biết làm giàu, sống tiết kiệm...

3. Nguồn lực tôn giáo trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa

Trong thời kỳ toàn cầu hóa mỗi quốc gia để khỏi bị hòa lẫn, để giữ “căn cước”, hơn bao giờ hết chính là việc phải chăm lo bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Tôn giáo không chỉ thuộc lĩnh vực văn hóa mà còn là hạt nhân của văn hóa. So với các lĩnh vực khác, tôn giáo do tính “bảo căn” cố hữu nên toàn cầu hóa tác động đến thường chậm hơn. Các tôn giáo luôn cố gắng duy trì căn tính tôn giáo của

mình. Chính điều này mà tôn giáo góp phần vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của quốc gia, dân tộc. Bởi với dân tộc Việt Nam văn hóa tôn giáo và văn hóa dân tộc trộn lẫn vào nhau như sữa với nước rất khó có thể bóc tách.

Bước vào công cuộc đổi mới, các tôn giáo ở Việt Nam có điều kiện phục hồi và phát triển. Nhiều công trình tôn giáo được tu sửa, tôn tạo hoặc xây dựng mới. Phần lớn các công trình tôn giáo được công nhận di tích văn hóa hay di tích lịch sử đều được giữ gìn, tu bổ tránh được sự tàn hủy của thời gian và đôi khi cả sự phá hủy của con người. Lễ hội tôn giáo được khôi phục, kèm theo đó là khôi phục lại các làn điệu dân ca, dân vũ. Một số di sản tôn giáo được UNESCO công nhận là di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của nhân loại. Chỉ tính trong 2 năm, 2016 và 2017 đã có các sự kiện như: Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại ngày 1/12/2016. Hát Xoan Phú Thọ được UNESCO chuyển từ danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cần

bảo vệ khẩn cấp sang danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại trong cuộc họp ngày 7-8/12/2017. Kho Mộc Bản Kinh Phật chùa Bồ Đà (Việt Yên, Bắc Giang) được tổ chức Kỷ lục châu Á và Liên minh kỷ lục thế giới (Workings) vinh danh cổ nhất thế giới.

Tôn giáo trong cộng đồng tộc người thiểu số có vai trò trong việc bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết. Với tộc người Khmer theo Phật giáo Nam tông, tín đồ học chữ Pali, tụng kinh bằng chữ Pali. Các chùa của tộc người Khmer đều mở lớp dạy chữ Khmer cho tín đồ - người dân. Trong vùng có trường trung cấp Pali. Tộc người Chăm theo các tôn giáo như Balamôn, Bani, Islam giáo kinh sách đều được dịch ra ngôn ngữ Chăm. Tín đồ theo một trong những tôn giáo trên muốn giữ đạo, thực hiện nghi lễ tôn giáo phải biết ngôn ngữ Chăm. Hàng giáo sĩ của các tôn giáo trên đều phải thông thạo tiếng Chăm để thực hành nghi lễ, để tụng niệm.

Một số tộc người thiểu số ở Tây Nguyên theo Công giáo và Tin Lành như tộc người Bana, Giarai, K'ho... nhờ các giáo sĩ Công giáo, mục sư Tin Lành

họ có chữ viết. Kinh thánh, Kinh Cầu, Thánh ca... được dịch ra tiếng của các tộc người trên. Nhờ đó mà ngôn ngữ của các tộc người đó được bảo tồn.

Cộng đồng người Mông theo Tin Lành cũng đã và đang có chữ viết (hiện vẫn còn có những ý kiến khác nhau về việc dùng chữ Mông) gìn giữ ngôn ngữ của tộc người mình.

Một tộc người chẳng hạn như người Thái, một tộc người sinh sống lâu năm ở Việt Nam, có ngôn ngữ, chữ viết, nhưng chữ viết của tộc người này đã và đang bị mai một. Hiện chỉ còn một bộ phận các thầy cúng duy trì phục vụ cho việc hành nghề. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hệ lụy trên là tộc người này đã không có tôn giáo của mình.

Trong điều kiện toàn cầu hóa, trên thế giới ngôn ngữ chữ viết của các tộc người theo thời gian đang lùi vào quá khứ, trở thành “tử ngữ” thì vai trò của tôn giáo trong việc bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết của các tộc người thiểu số là hết sức quan trọng. Nhờ duy trì được ngôn ngữ, chữ viết mà các tộc người thiểu số giữ gìn được bản sắc, được hồn cốt của tộc người, không bị đồng hóa.

Tôn giáo góp phần duy trì những phong tục tốt đẹp, giữ gìn phong hóa của các tộc người kể cả người Kinh. Đó là việc duy trì đạo hiếu với tục thờ cúng tổ tiên, thờ cúng những anh hùng tiên liệt có công với đất nước, với cộng đồng làng xóm. Bước vào công cuộc đổi mới phong tục trên càng có điều kiện để củng cố. Trên điện thờ của một số tôn giáo người ta có thấy có những ban thờ thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, thờ nữ tướng Nguyễn Thị Định, thờ Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Với truyền thống “uống nước nhớ nguồn” xu hướng tôn thờ những người có công với dân tộc, với cộng đồng tiếp tục được duy trì, nhân rộng.

Tịnh Độ Cư Sĩ Phật hội là một tôn giáo góp phần đặc lực vào việc duy trì, bảo tồn nền y học cổ truyền. Các bài thuốc nam được lưu giữ. Theo đó là nam dược nguồn dược liệu với nhiều loài thảo mộc quý hiếm được phát triển. Đã có một thời gian do quá chuộng Tây dược mà Nam dược bị hạ thấp, thậm chí bị lãng quên. Trong điều kiện ngày càng có nhiều căn bệnh bị kháng thuốc tây y, hoặc những bệnh phụ nẩy sinh từ dòng thuốc tây y thì thuốc nam lại đang trở thành cứu cánh

của một số căn bệnh, thậm chí là cả bệnh hiếm nghèo.

4. Nguồn lực tôn giáo trong lĩnh vực an sinh xã hội

Đã có rất nhiều đề tài, công trình nghiên cứu để cập đóng góp của tôn giáo đối với an sinh xã hội thể hiện qua các hoạt động từ thiện xã hội, khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, nuôi dạy trẻ mồ côi khuyết tật, trẻ bị nhiễm chất độc màu da cam, nuôi dưỡng người già cô đơn không nơi nương tựa, mở lớp học tình thương, lớp học cho người khiếm thị, khiếm thính, chăm sóc bệnh nhân phong, bệnh nhân bị bệnh HIV/AIDS giai đoạn cuối.

Trong các cộng đồng tôn giáo xuất hiện nhiều mô hình trên nhiều lĩnh vực. Lĩnh vực kinh tế là các mô hình như: quỹ tín dụng tiết kiệm, xóa đói giảm nghèo, giúp nhau làm giàu. Lĩnh vực văn hóa là các mô hình: Dòng họ khuyến học; Tiếp sức mùa thi; Dạy nghề miễn phí. Lĩnh vực an ninh trật tự với Công giáo là mô hình: Xứ, họ đạo ba không (không tội phạm, không ma túy, không mại dâm); Ba an toàn (an toàn về tài sản, an toàn về người, an toàn về địa bàn); Giáo xứ, giáo họ

không ma túy, Giáo dân tự quản về an ninh trật tự (tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải); xóm đạo bình yên (Đền trước ngõ, mỗ trong nhà, cổng rào an ninh trật tự).

Khó có thể kể hết các nguồn lực tôn giáo trong lĩnh vực an sinh xã hội bởi tính đa dạng, bởi mỗi tôn giáo và trong mỗi tôn giáo ở từng địa bàn lại có những đóng góp khác nhau. Và còn bởi không ít hoạt động trong lĩnh vực an sinh xã hội mà tổ chức hoặc cá nhân thực hiện đã giấu danh tính cũng như những đóng góp.

Để cập đến nguồn lực tôn giáo trong lĩnh vực an sinh xã hội bấy lâu thường chỉ được đề cập đến mặt nổi như các hoạt động cũng như kết quả thu được từ vật chất, tiền của. Điều này là đúng nhưng có lẽ mới chỉ đề cập đến một nửa. Đó là bởi nguồn lực tôn giáo trong lĩnh vực an sinh xã hội còn thể hiện ở nội dung an sinh về tinh thần. Xã hội hiện đại, nền kinh tế thị trường với những mặt trái của nó đã và đang đem lại những hệ lụy trên lĩnh vực tinh thần. Con người ngày càng sống vị kỷ chỉ lo cho bản thân, việc lo làm giàu của một bộ phận người đã bất chấp đạo lý, con người càng cảm thấy cô

đơn, thấy bất an. Vấn đề an ninh con người đang đặt ra cấp thiết. Cùng với xã hội, tôn giáo đang và sẽ là một trong những nhân tố góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề trên.

Ở các vùng tôn giáo tập trung, chức sắc, chức việc các tôn giáo tham gia vào việc hòa giải các mâu thuẫn phát sinh trong cộng đồng cũng như mâu thuẫn trong mỗi gia đình. Nhờ đó một mặt tránh được những tai họa có khi dẫn đến thương tích thậm chí chết người mặt khác duy trì được tình người... tinh thân hữu trong gia đình, nhiều gia đình trẻ thoát được cảnh phân ly. Chức sắc tôn giáo trở thành điểm tựa tinh thần cho những tín đồ bị khủng hoảng về tâm lý, bị trầm cảm, hay bị bất toại trong cuộc sống. Ngày càng có nhiều người tìm đến cơ sở tôn giáo, tham dự các nghi lễ để lấy lại tâm thái của mình trước bối cảnh cuộc sống bon chen, xô bồ luôn bị tổn thương. Người tín đồ đến các cơ sở tôn giáo, tham gia vào các đạo tràng, các hội đoàn, câu lạc bộ tôn giáo là dịp để giao lưu, chia sẻ tâm tư tình cảm, cùng sống cộng cảm với cộng đồng và còn là dịp để tĩnh tâm.

Như vậy nguồn lực tôn giáo trong lĩnh vực an sinh xã hội bao gồm cả

nguồn lực về vật chất và tinh thần. Bởi con người sống không chỉ bởi cơm áo mà còn bởi tình cảm, tâm linh. Xã hội càng hiện đại con người có thể dồi dào về vật chất nhưng một sự thật cho thấy con người lại cô đơn theo tỷ lệ thuận. Đã có những người máy, vật máy trợ giúp người già yếu cô đơn nhưng dù tinh xảo đến đâu người máy vẫn là người máy. Những nỗi đau lòng chỉ có người thật mới có thể sẻ chia, an ủi, vỗ về, mới có thể cộng cảm theo đúng nghĩa của nó.

Đôi lời kết

Vào thập niên tám mươi của thế kỷ XX ở châu Á mới nổi lên những CON RỒNG kinh tế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc hình thành những Con Rồng. Song có một nguyên nhân hết sức quan trọng đó là vai trò của Nho giáo đối với phát triển kinh tế. Điều này không có gì lạ, bởi Tin Lành trong lịch sử đã từng có vai trò trong việc phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Với dân tộc Việt Nam, một dân tộc có nền văn hóa mở, một dân tộc mà người dân có tâm thức tôn giáo đa thần biết đón nhận các tôn giáo để rồi hầu hết các tôn giáo trên thế giới đều

hiện hữu ở Việt Nam. Tồn tại, phát triển ở Việt Nam, các tôn giáo ở Việt Nam dù là tôn giáo ngoại nhập hay tôn giáo nội sinh, tôn giáo có số lượng tín đồ đông đảo hay số lượng ít, tôn giáo có tuổi đời hàng ngàn năm đến tôn giáo có tuổi đời chỉ mấy chục năm nhưng nhìn một cách toát yếu ở mỗi tôn giáo đều có những đóng góp vào quá trình phát triển đất nước.

Trong điều kiện đất nước đổi mới, các tôn giáo có nhiều thời cơ thuận lợi hơn để phát huy nguồn lực xã hội đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Kể từ ngày 1/1/2018, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo chính thức có hiệu lực. Theo luật, tổ chức tôn giáo là tổ chức pháp nhân phi thương mại. Ngày 30/12/2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 162/2017/NĐ/CP *Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật tín ngưỡng, tôn giáo*. Nghị định gồm 06 chương 25 điều, quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các biện pháp thi hành. Việc ban hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo là để thể hiện thể chế của nhà nước pháp quyền, mọi hoạt động trong đó

có hoạt động trên lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo đều phải dựa trên luật pháp, do luật pháp điều chỉnh. Pháp luật phải được thượng tôn.

Hiện luật mới bắt đầu có hiệu lực. Để luật đi vào đời sống xã hội, đời sống các tôn giáo ở Việt Nam, trong quá trình thực thi, cần thật sự quan tâm đến nguồn lực tôn giáo nhằm khai thác một cách có hiệu quả nguồn lực tôn giáo để phát triển đất nước. Các tôn giáo cần thiết được tham gia nhiều hơn vào các lĩnh vực như giáo dục, y tế, văn hóa thậm chí cả kinh tế.

Quá trình phát triển đất nước dù ở thời kỳ nào đều phải trên cơ sở của các nguồn lực. Một số nguồn lực như tài nguyên, khoáng sản khai thác sẽ bị cạn kiệt thậm chí tạo nên các hiểm họa. Nguồn lực tôn giáo là nguồn lực đa dạng, phong phú cả về vật chất lẫn tinh thần. Nguồn lực tôn giáo nếu có chính sách đúng đắn, biết nuôi dưỡng và phát huy chẳng những không bị cạn kiệt mà còn phát triển theo thời gian.

Tầm nhìn đến năm 2030 cần thiết phải nhìn những giá trị đó. Có như vậy mới thể hiện được *tâm* ■

¹ Nguyễn Hồng Dương: *Phật giáo Việt Nam với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Tạp chí *Công tác tôn giáo*, số 5 (93) tháng 5-2014.

² Sách Mátthêu, đoạn 22 dòng 37.

³ Hội đồng Giám mục Việt Nam, Ủy ban Giáo lý Đức tin: *Sách Giáo lý của Hội thánh Công giáo*, Nxb Tôn giáo, 2010, tr.530-531.

⁴ Xem Nguyễn Hồng Dương: *Triết lý phát triển kinh tế học của tôn giáo*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 10 (166), 2017, 19-40.

⁵ Sách Mátthêu đoạn 25 dòng 45.

⁶ Hội đồng Giám mục Việt Nam - Ủy ban Bác ái xã hội, *Tóm lược học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2007, tr.235-236.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ CÁC CUỘC HỘI THẢO QUỐC TẾ VỀ LÝ LUẬN GIỮA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ CHÍNH ĐẢNG TRÊN THẾ GIỚI

● THS LÊ ANH ĐỨC

Thực hiện chủ trương “tăng cường quan hệ đối ngoại của Đảng trong tình hình mới”, công tác đối ngoại đảng đã được thúc đẩy vừa đi vào chiều sâu, vừa phát triển mở rộng, nhằm củng cố nền tảng chính trị cho quan hệ nhà nước, quan hệ nhân dân, vừa tạo thế chủ động trong quan hệ quốc tế, phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng của tình hình thế giới. Với tinh thần đó, để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ được giao, Hội đồng Lý luận Trung ương đã thường xuyên chủ động và tích cực phối hợp với một số cơ quan, đơn vị, địa phương trong cả nước thực hiện tốt một trong những nhiệm vụ quan trọng được Đảng và nhân dân giao phó, đó là: “Giữ vững mối quan hệ với các cơ quan nghiên cứu lý luận của các

đảng cộng sản và đảng cầm quyền trên thế giới”.

Trải qua 15 năm, từ Hội thảo lý luận lần thứ nhất giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc, vào tháng 10-2003, và gần đây nhất là Trao đổi lý luận lần thứ 7 với Đảng Cộng sản Nhật Bản (vào tháng 9-2017), Hội đồng Lý luận Trung ương đã phối hợp với các cơ quan hữu quan, các nhà khoa học, tổ chức 36 cuộc hội thảo, trao đổi, đối thoại lý luận (sau đây viết tắt là hội thảo), với nhiều chủ đề phong phú, đa dạng, bao quát tới các vấn đề quan trọng của khu vực, quốc tế và của mỗi đảng, mỗi nước¹. Từ kết quả các cuộc hội thảo lý luận giữa Đảng ta với các đảng bạn, Hội đồng Lý luận Trung ương đã lựa chọn, phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia

biên tập, xuất bản và phát hành 13 cuốn sách chuyên khảo². Qua các cuộc hội thảo này, nhiều nước trên thế giới đã dành sự quan tâm hơn tới Việt Nam, nhất là đối với công tác lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhiều đảng phái chính trị, cơ quan nghiên cứu, nhà khoa học quốc tế khi tới thăm và làm việc tại Việt Nam, hay một số cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam rất quan tâm và mong muốn được tới làm việc, trao đổi, tọa đàm khoa học với Hội đồng Lý luận Trung ương (thông qua Bộ Ngoại giao, Ban Đối ngoại Trung ương), hoặc mời Hội đồng tham dự các buổi tiếp và làm việc với đại diện một số đảng³.

Qua các cuộc hội thảo, trao đổi, đối thoại lý luận, chúng ta đã thu được nhiều kết quả: học tập mở rộng kiến thức, “biết người, biết ta” hơn, hiểu biết thêm về các nước, các đảng, nhất là những vấn đề về tình hình chính trị thế giới đang được quan tâm, đồng thời đúc rút kinh nghiệm để đổi mới và từng bước hoàn thiện đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời còn góp phần tăng cường mối quan hệ đoàn kết hợp tác giữa Đảng ta với các đảng anh em,

tăng cường sự hiểu biết và hợp tác giữa Việt Nam với các nước bè bạn. Những kết quả thu nhận được từ quá trình mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong nghiên cứu lý luận tạo thêm cơ sở lý luận – thực tiễn mới giúp Hội đồng Lý luận Trung ương làm tốt công tác tư vấn về lý luận chính trị cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Tuy nhiên, trong thực tế triển khai các hội thảo lý luận quốc tế, chúng ta cần thẳng thắn nhìn nhận một số vấn đề còn hạn chế, bất cập làm ảnh hưởng đến chất lượng của các cuộc hội thảo lý luận quốc tế giữa Đảng ta và các đảng bạn, các đảng tham chính, cụ thể là:

Thứ nhất, về chủ đề và nội dung các cuộc hội thảo. Đây là tiền đề cần thiết và quan trọng nhất để tạo nên một cuộc hội thảo có chất lượng, hiệu quả. Vì vậy việc cân nhắc, lựa chọn chủ đề hội thảo cần được bàn bạc kỹ và tham khảo ý kiến của các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực lý luận chính trị, ngoại giao và chuyên gia chuyên ngành trước khi trình Ban Bí thư quyết định.

Việc xác định chủ đề là khâu then chốt quyết định quá trình triển khai về nội dung sau đó. Tuy nhiên, đây cũng là công việc chiếm tương đối nhiều

thời gian và thường bị điều chỉnh đột xuất, thậm chí trong nhiều trường hợp, chủ đề thay đổi hoàn toàn so với dự kiến ban đầu, điều này dẫn tới việc bị động trong chuẩn bị nội dung và gây những ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nội dung của hội thảo. Vì vậy, khi tiến hành tổ chức hội thảo quốc tế, cần lựa chọn, xác định chủ đề càng sớm, chính xác, cụ thể thì càng tạo điều kiện thuận lợi để công tác chuẩn bị nội dung đạt chất lượng cao.

Thứ hai, việc lựa chọn chuyên gia tham dự hội thảo và chất lượng bài tham luận. Trong thời gian qua, về cơ bản, vấn đề này luôn được quan tâm đúng mức. Đa số các nhà khoa học được mời tham dự hội thảo đều tâm huyết, có trình độ, am hiểu sâu về lý luận, có kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực liên quan đến nội dung, chủ đề hội thảo. Các bài tham luận cơ bản thể hiện được chủ đề hội thảo. Tuy nhiên, không phải bài tham luận nào cũng có chất lượng. Còn không ít chuyên gia chưa nhận thức đúng về vai trò, vị trí, tầm quan trọng và ý nghĩa chính trị của hội thảo lý luận giữa Đảng ta và đảng bạn nên thiếu sự đầu tư về trí tuệ và thời gian cho báo cáo tham luận.

Thứ ba, hình thức tổ chức thảo luận, đối thoại, tương tác giữa hai đoàn tại hội thảo. Thực tế cho thấy các hội thảo cơ bản được tiến hành theo phương thức truyền thống, các diễn giả tuân tự phát biểu tham luận theo chương trình được thiết kế sẵn. Trong khi đó, phần trao đổi, đối thoại thường được lồng ghép vào phần hỏi đáp và chỉ chiếm thời lượng rất ít ở cuối mỗi phiên hội thảo, các chuyên gia giữa hai bên có ít thời gian để tham khảo, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Vấn đề đặt ra ở đây là tính tương tác giữa hai bên trong quá trình hội thảo. Suy cho cùng, mục tiêu tối đa là đem lại chất lượng, hiệu quả; cụ thể nhất là những giá trị, kinh nghiệm, tri thức hai bên có thể bổ sung cho nhau. Vì vậy, việc nên dành thêm nhiều thời gian cho đối thoại, tương tác trực tiếp để mỗi bên trực tiếp giải đáp, nêu kiến nghị, đề xuất cho nhau căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh của mỗi bên là yếu tố quan trọng mang lại chất lượng, hiệu quả của hội thảo.

Thứ tư, công tác biên-phiên dịch rất quan trọng. Trong những năm qua, có nhiều cuộc hội thảo lựa chọn đội ngũ phiên dịch đủ trình độ nên có hiệu quả cao. Tuy nhiên, đây là khâu còn nhiều

khiểm khuyết, bất cập, đặc biệt với một số ngôn ngữ không phổ biến. Cụ thể là: thiếu những chuyên gia có năng lực ngôn ngữ chuyên ngành lý luận chính trị; hiểu biết toàn diện, sâu rộng các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội về chủ đề và các nội dung thảo luận của hội thảo; nắm chắc hệ thống quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Vì vậy, để tìm được nhân sự đáp ứng toàn diện các yêu cầu này rất khó khăn, hoặc nếu có cũng chỉ đáp ứng được một phần.

Ngoài ra, lý do kỹ thuật đơn giản cũng có thể ảnh hưởng tới công tác biên-phiên dịch là tính kịp thời trong chuyển giao tài liệu từ đầu mỗi chuẩn bị nội dung đến bộ phận biên-phiên dịch. Thực tế nhiều cuộc hội thảo cho thấy bộ phận biên-phiên dịch nhận được dự thảo nội dung quá gấp khiến không có đủ thời gian vật chất để tổ chức chuyển ngữ hai chiều. Điều này ảnh hưởng nhất định tới chất lượng, hiệu quả của hội thảo.

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc hội thảo quốc tế về lý luận chính trị giữa Đảng ta và một số chính đảng trên thế giới, cần quan tâm thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Về mục tiêu

Một là, tăng cường và mở rộng các hoạt động và hình thức thực hiện công tác đối ngoại thông qua các hoạt động trao đổi lý luận, thực tiễn, kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, mở rộng hợp tác với một số đảng có vị trí và vai trò quan trọng trong việc hình thành và triển khai chính sách của các nước đối với nước ta.

Hai là, tiếp tục đổi mới, nâng cao tính thiết thực, hiệu quả của các hội thảo lý luận quốc tế, triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, hình thức. Tăng cường có chiều sâu cả về nội dung và hình thức các cuộc hội thảo quốc tế về lý luận chính trị.

Ba là, phát hiện những vấn đề lý luận, thực tiễn bức thiết rút ra từ mỗi cuộc hội thảo, làm tiền đề cho công tác nghiên cứu, ứng dụng, triển khai trên thực tiễn của mỗi đảng, mỗi nước.

2. Về phương hướng

Thứ nhất, chủ động tham mưu, tư vấn cho Đảng trong việc mở rộng và tăng cường quan hệ đối ngoại Đảng, đưa các mối quan hệ đi vào chiều sâu, hiệu quả, thiết thực. Trọng tâm là mở rộng quan hệ và tổ chức hội thảo quốc

tế với các đảng cầm quyền, đảng tham chính và những đảng có vị trí và vai trò quan trọng đối với tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Thứ hai, chủ động và tích cực đẩy mạnh công tác đối ngoại Đảng, tăng cường hội thảo quốc tế về lý luận của Đảng ta với một số chính đảng trên thế giới, nhất là cơ hội mở rộng phạm vi quan hệ với các cá nhân, tổ chức chính trị, các đảng phái ở các nước, kể cả các nước có hệ thống chính trị, hệ thống giá trị khác để tăng cường quan hệ hợp tác và tăng thêm kiến thức tham khảo (có thể trao đổi, đối thoại lý luận với đảng cầm quyền ở một số nước như: Nga, Nhật Bản, Mỹ...).

Thứ ba, xác định đúng mục tiêu của hội thảo quốc tế về lý luận của Đảng ta là phục vụ lợi ích quốc gia - dân tộc. Đối mới việc lựa chọn chủ đề hội thảo theo hướng thiết thực hiệu quả phục vụ sự lãnh đạo của mỗi Đảng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, hội nhập quốc tế, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển đất nước.

Thứ tư, tùy theo quy mô, tính chất, nội dung cuộc hội thảo để lựa chọn nội dung các báo cáo tham luận. Việc lựa chọn chuyên gia có trình độ cao, am

hiểu về lý luận, sâu sắc với thực tiễn về lĩnh vực khoa học liên quan đến nội dung hội thảo viết báo cáo tham luận rất quan trọng, yếu tố làm nên thành công của hội thảo. Để tránh tình trạng báo cáo tham luận không đúng, không trúng, thậm chí mâu thuẫn với báo cáo đề dẫn hoặc xa rời chủ đề hội thảo, ban tổ chức nên định hướng cụ thể, chi tiết nội dung cho người viết, đảm bảo sự cân đối, phù hợp với các tham luận của đảng bạn.

Thứ năm, tăng cường khắc phục các hạn chế, bất cập của vấn đề biên-phiên dịch như đã nêu ở phần trên với yêu cầu đối với cán bộ biên-phiên dịch phải vượt ra ngoài khuôn khổ năng lực ngôn ngữ để bảo đảm thành công cho công tác nội dung của hội thảo. Cần có sự chuẩn bị, đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác đối ngoại, nhất là cán bộ làm công tác biên-phiên dịch giỏi về ngôn ngữ, am hiểu sâu và rộng về các vấn đề chính trị, kinh tế-xã hội, có khả năng giải quyết và xử lý tình huống, có năng lực ngang tầm khu vực, dẫn tiem cận với trình độ quốc tế.

Thứ sáu, báo cáo kết quả hội thảo cần ngắn gọn, xúc tích, nêu rõ được

những vấn đề mới về mặt lý luận, kinh nghiệm hay của mỗi đảng, mỗi nước, từ đó đúc rút được vấn đề tham khảo cho Việt Nam. Bên cạnh đó, trong báo

cáo cũng nên có sự đánh giá toàn diện về nội dung, hình thức, phương thức tổ chức hội thảo để rút kinh nghiệm cho các cuộc hội thảo tiếp theo ■

¹ 13 cuộc Hội thảo với Đảng Cộng sản Trung Quốc; 05 cuộc với Đảng Nhân dân Cách mạng Lào; 03 cuộc với Đảng Cộng sản Cuba; 07 cuộc với Đảng Cộng sản Nhật Bản; 06 cuộc với Đảng dân chủ xã hội Đức; 02 cuộc với Đảng Cộng sản Pháp.

² (1) Làm tốt công tác quần chúng trong tình hình mới - Kinh nghiệm Trung Quốc, kinh nghiệm Việt Nam; (2) Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế ở Trung Quốc; (3) Một số vấn đề lý luận và thực tiễn chủ yếu trong quá trình đẩy mạnh công cuộc đổi mới ở Việt Nam và Lào; (4) Đảng Cộng sản lãnh đạo quá trình đổi mới tại Việt Nam và cập nhật hóa mô hình phát triển kinh tế - xã hội tại Cuba - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn; (5) Những thách thức và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội bền vững cho tất cả mọi người tại Việt Nam và Đức; (6) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh trong tình hình mới - Kinh nghiệm Trung Quốc, kinh nghiệm Việt Nam; (7) Đẩy mạnh xây dựng văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế - Kinh nghiệm Việt Nam, kinh nghiệm Trung Quốc; (8) Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa - Kinh nghiệm Việt Nam, kinh nghiệm Trung Quốc; (9) Vai trò của Đảng trong cập nhật hóa mô hình kinh tế - xã hội tại Cuba và đổi mới tại Việt Nam - Lý luận và thực tiễn; (10) Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và Lào - Lý luận và thực tiễn; (11) Hội nhập quốc tế: Kinh nghiệm của Lào và kinh nghiệm của Việt Nam; (12) Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: Kinh nghiệm Việt Nam và Đức; (13) Xây dựng Đảng trong điều kiện hội nhập quốc tế: thách thức, kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc.

³ Chỉ tính riêng trong năm 2016 và 9 tháng đầu năm 2017, Hội đồng Lý luận Trung ương đã tiếp 8 đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại Hội đồng, trong đó có 04 đại sứ, nguyên đại sứ các nước tại Việt Nam (Pháp, Mỹ, Ấn Độ, Ixrael); 04 buổi làm việc tại Ban Đối ngoại Trung ương.

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ VỀ TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN



Ảnh: hcma.vn

Ngày 26-2, tại Hà Nội, thực hiện sự chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp Ban Tuyên giáo Trung ương, Hội đồng Lý luận Trung ương và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản - Giá trị lý luận và thực tiễn trong thời đại ngày nay” nhân kỷ niệm 170 năm ra đời tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848 - 2018).

Chủ trì Hội thảo có các đồng chí: Võ Văn Thường, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương; Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phụ trách Hội đồng Lý luận Trung ương; Phùng Hữu Phú, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương. Tham dự Hội thảo, có tiến sĩ D.G.Nô-vi-cốp, Phó Chủ tịch thứ nhất Ủy ban Đối ngoại Đu-ma quốc gia Nga, Phó Chủ tịch Đảng

Cộng sản Liên bang Nga; Giáo sư, Tiến sĩ Thong-xa-lít Măng-no-méc, Ủy viên Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Giám đốc Học viện Chính trị và Hành chính quốc gia Lào; lãnh đạo các ban, ngành, cơ quan Trung ương; đồng đảo học giả, nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, đồng chí Võ Văn Thường khẳng định: Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản do C.Mác và Ph.Ăngghen soạn thảo cách đây 170 năm là tác phẩm có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế nói riêng, đối với sự phát triển của thế giới, sự tiến bộ của nhân loại nói chung. 88 năm qua, được soi sáng bởi tư tưởng Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, huy động mọi nguồn lực của đất nước, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại để giành những thắng lợi vẻ vang và đang vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Báo cáo đề dẫn hội thảo do đồng chí Nguyễn Xuân Thắng trình bày, nhấn mạnh: Tuyên ngôn của

Đảng Cộng sản vẫn là cương lĩnh, là ngọn cờ chiến đấu của những người cộng sản. Những giá trị và thông điệp thời đại từ Tuyên ngôn vẫn là mục tiêu cao cả của cả nhân loại hôm nay, đó là thực hiện sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, thực hiện lý tưởng cộng sản chủ nghĩa để cho “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người”; để các quốc gia - dân tộc được độc lập, tự do, hòa bình, thịnh vượng và hạnh phúc.

50 tham luận và các ý kiến phát biểu tại Hội thảo đã tập trung khẳng định giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn của tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đối với cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam; phê phán những quan điểm, hành vi lệch lạc, sai trái, thù địch, xuyên tạc Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, từ đó bảo vệ tư tưởng khoa học, cách mạng của tác phẩm. Các ý kiến tham luận cũng phân tích, làm rõ vấn đề vận dụng, bổ sung và phát triển sáng tạo các nguyên lý trong tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản cho phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc và xu thế vận động chung của thời đại ■

KỶ HỌP THỨ 5 HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG NHIỆM KỶ 2016-2021

Thực hiện Chương trình làm việc toàn khóa, ngày 03-3-2018, tại Hà Nội, Hội đồng Lý luận Trung ương nhiệm kỳ 2016-2021 đã tiến hành Kỳ họp thứ 5. Đồng chí Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư trung ương Đảng, Trưởng ban tổ chức trung ương, đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phụ trách Hội đồng Lý luận Trung ương và đồng chí Phùng Hữu Phú, Phó chủ tịch thường trực Hội đồng lý luận trung ương đã chủ trì kỳ họp.

Kỳ họp thứ 5 của Hội đồng tập trung thảo luận Dự thảo Báo cáo tư vấn về: *Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*, góp phần chuẩn bị Đề án trình Hội nghị Trung ương 7. Chương trình toàn khóa của Ban chấp hành trung

ương khoá XII xác định: *“Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”* là nội dung căn cốt của một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm. Cùng với tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và xây dựng tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, thì đổi mới nội dung này sẽ là bước tiếp theo để đạt được sự đồng bộ, hoàn chỉnh về công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong tình hình mới.

Trong kỳ họp, Hội đồng đã tập trung thảo luận một số vấn đề trọng tâm sau:

Thứ nhất, trên cơ sở tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 3, khóa VIII, với những kết quả đạt được, những bất cập còn tồn tại, chỉ ra được những “rào cản”, “điểm nghẽn”, “nút thắt” trong công tác lý luận về đội ngũ cán bộ và xây dựng đội ngũ

cán bộ; từ việc tổng kết thực tiễn và phân tích lý luận để hình thành một tư duy và hệ thống lý luận mới, mang tính đột phá về công tác cán bộ trong tình hình mới.

Thứ hai, từ thực tiễn phát triển của đất nước và tầm quan trọng có ý nghĩa quyết định của công tác cán bộ, cần xác định đúng tầm của công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ trên tinh thần đổi mới; đồng thời đề xuất bên cạnh việc ban hành một nghị quyết của Hội nghị Trung ương 7, cần thiết phải xây dựng *Chiến lược cán bộ trong tình hình mới*.

Thứ ba, thảo luận góp ý cho đề xuất trọng tâm và các đột phá trong Đề án trình Hội nghị Trung ương 7; gắn nội dung này với các Nghị quyết Trung ương 4 và Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII, do việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy và cải cách thể chế luôn đi kèm với việc bố trí, sắp xếp cán bộ.

Thứ tư, xác định trọng tâm của công tác xây dựng đội ngũ cán bộ lần này là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, Hội đồng đã tập trung thảo luận khái niệm, nội dung, phương thức và cơ chế xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược; xác định những phẩm chất, tố

chất cần có của đội ngũ này, cũng như việc nhìn nhận và đánh giá cán bộ cấp chiến lược.

Thứ năm, đề xuất các giải pháp đột phá xây dựng đội ngũ cán bộ nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; trong đó, chú trọng các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác đánh giá cán bộ, nhất là việc xác định các tiêu chí định lượng để đánh giá cán bộ, kiểm soát quyền lực, tạo động lực cho cán bộ, thu hút nhân tài, tăng cường kỷ cương, kỷ luật, xây dựng đạo đức công vụ và các cơ chế để nhân dân góp phần vào xây dựng Đảng và công tác cán bộ.

Sau một buổi làm việc nghiêm túc, với không khí dân chủ, cởi mở, thẳng thắn, Kỳ họp thứ 5 Hội đồng Lý luận Trung ương đã hoàn thành chương trình đề ra. Phát biểu kết luận kỳ họp, đồng chí Nguyễn Xuân Thắng đề nghị Thường trực Hội đồng chỉ đạo tiếp thu nghiêm túc các ý kiến của các đại biểu để hoàn thiện, nâng cao chất lượng báo cáo tư vấn, sớm trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư góp phần có hiệu quả, kịp thời vào việc xây dựng Đề án trình Hội nghị Trung ương 7 sắp tới ■

TỌA ĐÀM KHOA HỌC “PHÁP NHÂN TÔN GIÁO VÀ THỰC TIỄN THỰC THI PHÁP LUẬT”

Thực hiện Chương trình công tác năm 2018, vừa qua, Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp với Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức tọa đàm khoa học với chủ đề “Pháp nhân tôn giáo và thực tiễn thực thi pháp luật”. Tham dự tọa đàm có nhiều nhà khoa học, nhà quản lý từ các cơ quan: Ban Tôn giáo Chính phủ, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội, Viện nghiên cứu Tôn giáo Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện nghiên cứu tôn giáo và tín ngưỡng Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tiểu ban Văn hóa - Xã hội và Con người Hội đồng Lý luận Trung ương. GS. TS Tạ Ngọc Tấn, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Trưởng Tiểu ban Văn hóa - Xã hội và Con người chủ trì hội nghị.

Thể chế nghị quyết của Đảng và Hiến pháp 2013, ngày 18/11/2016,

Quốc hội nước ta đã thông qua Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Luật có hiệu lực thi hành ngày 1/1/2018. Với nhiều chế định mới, tiến bộ, cụ thể, rõ ràng, minh bạch, phù hợp với tình hình thực tiễn về hoạt động tôn giáo đang diễn ra hiện nay và xu thế hoạt động của các tổ chức tôn giáo trong thời gian tới, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo sẽ là điểm tựa pháp lý góp phần đưa hoạt động tôn giáo vào nền nếp, ổn định, qua đó, bảo đảm quyền tự do sinh hoạt tôn giáo của mọi người. Mặc dù đã được luật quy định, nhưng còn nhiều khía cạnh của vấn đề pháp nhân tôn giáo cần được làm sáng tỏ và diễn giải theo hướng luật được thực thi trong thực tế. Để góp phần giải quyết vấn đề trên, Tọa đàm đã tập trung thảo luận sâu vào một số nội dung:

1. Pháp nhân tôn giáo và việc thực thi pháp luật;
2. Thực thể tôn giáo, các mối quan hệ và tác động từ chính sách và pháp



luật ở Việt Nam từ năm 2004 đến nay, xu hướng thực thi;

3. Thẩm định pháp luật về lĩnh vực tôn giáo, pháp nhân tôn giáo từ hoạt động của Quốc hội;

4. Hoạt động quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và những vấn đề đặt ra trong thời kỳ từ năm 2004 đến nay;

5. Một số khía cạnh nổi lên về đất, tài sản có nguồn gốc tôn giáo và địa vị pháp lý của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam;

6. Hoạt động xã hội của các tổ chức tôn giáo: tiếp cận từ nghiên cứu pháp nhân tôn giáo;

7. Nguồn lực tôn giáo trong quá trình phát triển đất nước, tầm nhìn đến năm 2030;

8. Tiếp cận phân tích pháp nhân tôn giáo: trường hợp các tỉnh Tây Nguyên.

Với tinh thần làm việc khoa học, nghiêm túc, thẳng thắn, trách nhiệm cao, các ý kiến trao đổi tại Tọa đàm đã làm rõ nhiều khía cạnh lý luận, thực tiễn của vấn đề pháp nhân tôn giáo cũng như thực trạng việc thực thi chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta thời gian qua, góp phần thiết thực vào công tác tư vấn, tham mưu cho việc chỉ đạo thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ■

MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA TRUNG ƯƠNG MỚI BAN HÀNH

1. KẾT LUẬN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ TỔNG KẾT 10 NĂM THỰC HIỆN QUY ĐỊNH SỐ 15-QĐ/TW CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA X VỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN

Ngày 31-1-2018, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 29-KL/TW về tổng kết 10 năm thực hiện Quy định số 15-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về đảng viên làm kinh tế tư nhân.

Kết luận nêu rõ, qua hơn 10 năm thực hiện Quy định số 15, nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng về đảng viên làm kinh tế tư nhân đã có sự chuyển biến tích cực. Các quy định

pháp luật được ban hành, sửa đổi, bổ sung khá đồng bộ, tạo hành lang pháp lý và tâm lý xã hội cho đảng viên làm kinh tế tư nhân. Số lượng đảng viên làm kinh tế tư nhân năm 2017 tăng 3,57 lần so năm 2006, chiếm 2,72% tổng số đảng viên toàn Đảng. Phần lớn đảng viên làm kinh tế tư nhân giữ gìn phẩm chất, đạo đức, kiên định mục tiêu lý tưởng của Đảng, hoàn thành tốt nhiệm vụ của người đảng viên... Mô hình,



phương thức hoạt động của các tổ chức đảng và phát triển Đảng trong khu vực kinh tế tư nhân được các cấp ủy đảng quan tâm đổi mới, từng bước hoàn thiện; chủ doanh nghiệp tư nhân bước đầu đã được xem xét, kết nạp Đảng. Tuy nhiên, việc tổ chức triển khai thực hiện Quy định còn lúng túng. Một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa hiểu đúng và đầy đủ nội dung quy định đảng viên làm kinh tế tư nhân. Hoạt động của các tổ chức đảng, tổ chức chính trị xã hội trong doanh nghiệp tư nhân nói chung và trong doanh nghiệp tư nhân do đảng viên làm chủ nói riêng còn gặp nhiều khó khăn... Kết luận đã chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế, khuyết điểm nêu trên, đồng thời nhằm tiếp tục khuyến khích và phát huy vai trò của đảng viên làm kinh tế tư nhân.

Bộ Chính trị yêu cầu, các cấp ủy, tổ chức đảng quán triệt sâu sắc, triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 5-6-2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tạo sự thống nhất cao trong hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về chủ trương nhất quán phát triển kinh tế tư

nhân của Đảng và Nhà nước... Đảng viên làm kinh tế tư nhân phải chấp hành nghiêm Điều lệ, các quy định của Đảng, gương mẫu thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước và vận động người lao động trong doanh nghiệp, trên địa bàn dân cư sản xuất, kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật. Cấp ủy, tổ chức đảng các cấp có chương trình hành động cụ thể về xây dựng, nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể chính trị - xã hội trong các doanh nghiệp tư nhân; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo việc hướng dẫn, giúp đỡ đảng viên làm kinh tế tư nhân phòng, chống có hiệu quả các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”...

Bộ Chính trị giao Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng hướng dẫn việc kết nạp chủ doanh nghiệp tư nhân vào Đảng; kết nạp lại những đảng viên đã xin ra khỏi Đảng để làm kinh tế tư nhân vì lý do gia đình đặc biệt khó khăn, nay có nguyện vọng trở lại đứng trong hàng ngũ của Đảng; nghiên cứu, xây dựng quy chế, hướng dẫn về phát triển tổ chức đảng, kết nạp và quản lý đảng viên trong các doanh nghiệp tư nhân.

2. QUY ĐỊNH VỀ GIÁM SÁT CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ NHÂN DÂN ĐỐI VỚI VIỆC TU DƯỠNG, RÈN LUYỆN, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU, CÁN BỘ CHỦ CHỐT VÀ CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN



Lễ khai giảng lớp cao cấp lý luận chính trị tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Ảnh: hcma.vn

Ngày 2-2-2018, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Quy định số 124-QĐ/TW “về giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân đối với việc tu dưỡng, rèn luyện, đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên”.

Mục đích nhằm phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong giám sát việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên.

Về nội dung giám sát, Quy định số 124 nêu rõ: Các biểu hiện về suy thoái đạo đức, lối sống được xác định trong Nghị quyết Trung ương 4, khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; việc thực hiện các chuẩn mực đạo đức công vụ và đạo đức nghề nghiệp của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên. Hình thức giám sát, thông qua việc quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên; thông qua tiếp nhận thông tin báo cáo, phản ánh của các tổ chức, cá nhân, đoàn viên, hội

viên và nhân dân; dư luận xã hội, cơ quan truyền thông đại chúng.

Về tiếp nhận, xử lý thông tin giám sát, Quy định số 124 nêu rõ khi phát hiện hoặc tiếp nhận báo cáo, phản ánh về những biểu hiện suy thoái đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên, Ban Thường trực Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội báo cáo bằng văn bản hoặc phản ánh trực tiếp với cấp ủy, tổ chức đảng cùng cấp để xem xét, xử lý.

Cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền sau khi tiếp nhận báo cáo, phản

ánh của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo xem xét, giải quyết. Chậm nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, phản ánh của chủ thể giám sát, cấp có thẩm quyền thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết đến chủ thể giám sát và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Nếu vụ việc phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài, nhưng không quá 30 ngày làm việc. Trường hợp xác định cán bộ, đảng viên có vi phạm thì cấp ủy, tổ chức đảng xem xét, xử lý theo quy định.

3. CHỈ THỊ CỦA BAN BÍ THƯ VỀ TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Ngày 9-2-2018, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 23-CT/TW về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới.

Để tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác

- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển nhanh, bền vững đất nước, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội quán

triệt và triển khai tốt các nội dung sau:

1- Mục tiêu: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực sự hiệu quả, thiết thực trong việc học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới; Nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực tư duy lý luận, năng lực tổng kết và chỉ đạo thực tiễn để giải quyết hiệu quả những vấn đề thực tiễn đặt ra; thường xuyên bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, xây dựng đạo đức, lối sống theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là thế hệ trẻ; Góp phần xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, tổ chức đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

2- Quan điểm: Học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và

bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nội dung quan trọng hàng đầu của công tác xây dựng Đảng về mặt tư tưởng, vừa có vai trò nền tảng, vừa có vị trí then chốt trong tình hình hiện nay; Học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh theo phương châm cơ bản, hệ thống, thực tiễn và hiện đại; Vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh một cách biện chứng, sáng tạo và cầu thị; đồng thời phòng, chống có hiệu quả các nguy cơ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Trong phần nhiệm vụ và giải pháp, Chỉ thị nhấn mạnh: (1) Các cấp ủy, tổ chức đảng, trước hết là người đứng đầu tập trung lãnh đạo, chỉ đạo làm tốt việc học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, gắn kết chặt chẽ với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao. Thật sự coi trọng việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc định hướng phát triển và hoạt động thực tiễn ở địa phương, cơ quan, đơn vị một cách thiết thực và hiệu quả; bám sát thực tiễn, định kỳ tiến hành sơ kết, tổng kết, nhân rộng mô hình tốt, cách làm hay.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng trên lĩnh vực lý luận chính trị; (2) Tiếp tục đổi mới phương thức triển khai, phương pháp tiếp cận nghiên cứu trong công tác lý luận. Khẳng định mạnh mẽ và cụ thể hóa những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các giá trị bền vững phù hợp với thực tiễn nước ta. Trên nền tảng đó, nghiên cứu, xây dựng và phát triển hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam trong thời kỳ mới; làm rõ những vấn đề bổ sung, phát triển; tập trung nghiên cứu để giải quyết tốt các mối quan hệ lớn phản ánh quy luật đổi mới và phát triển ở nước ta đã được Đại hội XII của Đảng chỉ ra. Làm rõ một số vấn đề nảy sinh trong thực tiễn đổi mới, cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Phát huy dân chủ trong công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận; tôn trọng tính sáng tạo và nâng cao ý thức trách nhiệm của nhà khoa học, tăng cường trao đổi, đối thoại trong

nghiên cứu lý luận. Đổi mới cơ chế và tăng cường đầu tư cho tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận. Rà soát, bổ sung, sửa đổi chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; (3) Đổi mới mạnh mẽ về nội dung, phương pháp học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh theo hướng phù hợp với từng đối tượng, phát huy tính tự giác, tinh thần trách nhiệm, thường xuyên tự học tập, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị và phương pháp công tác của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là thế hệ trẻ. Tiếp tục đổi mới nội dung giáo trình theo hướng giảng dạy, truyền thụ đầy đủ những nội dung cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cập nhật những học thuyết đương đại, vận dụng sáng tạo, tăng cường liên hệ thực tiễn. Đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị, ứng dụng các phương pháp hiện đại, hấp dẫn người học, tạo hứng thú tìm tòi, nghiên cứu. Đổi mới hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá thực chất kết quả học tập lý

luận chính trị theo hướng thực chất. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong học tập lý luận chính trị. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng chương trình học tập theo hướng phân biệt rõ cấp học và đối tượng học; đồng thời tăng cường, bảo đảm tính liên thông trong đào tạo các trình độ lý luận chính trị, phân cấp rõ ràng, hạn chế tối đa sự chồng chéo, trùng lặp trong hệ thống các cơ sở đào tạo lý luận chính trị để nâng cao hiệu quả việc học tập, đào tạo, bồi dưỡng và tránh lãng phí về thời gian, kinh phí. Tiếp tục đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị phù hợp với nhu cầu quy hoạch, đào tạo, sử dụng cán bộ; (4) Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền về giá trị, những nội dung cơ bản, cốt lõi và những nội dung được Đảng ta vận dụng, phát triển mới của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; phát huy sức mạnh tổng hợp của báo chí, truyền thông, kết hợp chặt chẽ với tuyên truyền miệng và các kênh thông tin khác; (5) Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đấu tranh phản bác có hiệu quả, kịp thời các quan điểm sai trái, thù địch. Đa dạng hóa hình thức đấu tranh bảo vệ nền tảng chủ nghĩa

Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế phối hợp và trao đổi thông tin, chủ động nắm bắt âm mưu, thủ đoạn, phương thức chống phá của các thế lực thù địch, đối tượng cơ hội chính trị; chú trọng xây dựng luận cứ đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, xuyên tạc; tạo sự thống nhất trong phối hợp giữa các cơ quan, ngành có liên quan. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ để cập nhật về nội dung và phương pháp đấu tranh; có cơ chế, chế độ phù hợp cho đội ngũ giảng viên lý luận chính trị. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí hoạt động và hiện đại hóa các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật.

Cấp ủy, tổ chức đảng các cấp, trước hết là người đứng đầu thường xuyên và kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, ý kiến đóng góp của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Chú trọng trao đổi, đối thoại, thuyết phục; lắng nghe, tiếp thu các góp ý mang tính xây dựng để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách cho phù hợp...

Chỉ thị này được quán triệt đến chi bộ đảng.

4. HƯỚNG DẪN SỐ 02-HD/TW CỦA BAN BÍ THƯ VỀ TỔNG KẾT THỰC TIỄN, NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN

Ngày 8/2 /2018, Ban Bí thư đã ban hành Hướng dẫn Số 02-HD/TW, về tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận.

Mục đích nhằm góp phần làm rõ, bổ sung và hoàn thiện nền tảng tư tưởng của Đảng; cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới.

Yêu cầu tổ chức thực hiện khoa học, phát huy dân chủ, khuyến khích đổi mới, sáng tạo; khách quan, trung thực, thiết thực, hiệu quả. Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị cần chủ động đề xuất các vấn đề cần tổng kết, nghiên cứu; trong đó các cơ quan nghiên cứu lý luận giữ vai trò nòng cốt, hạt nhân kết nối trong công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận.

Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu tổng hợp ở Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, lựa chọn tổ chức

tổng kết, nghiên cứu những vấn đề thuộc phạm vi công tác của mình; nghiên cứu những mô hình mới, cách làm hay khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện và chuẩn bị cho việc ban hành mới các nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Với những định hướng cụ thể trên từng lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội; quốc phòng, an ninh, đối ngoại; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, Hướng dẫn số 02-HD/TW chỉ rõ cách thức tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận. Theo đó, cơ sở để chọn vấn đề tổng kết, nghiên cứu là sự chỉ đạo, yêu cầu của cấp trên; sơ kết 5 năm, tổng kết 10 năm thực hiện những nghị quyết, chỉ thị quan trọng của Đảng đã ban hành để tiếp tục chỉ đạo thực hiện... Cơ quan được giao chủ trì chọn cán bộ, thành lập các tổ chức triển khai thực hiện; chỉ đạo xây dựng kế hoạch tổng kết, nghiên cứu; chỉ đạo hoàn thiện các báo cáo kết quả tổng kết, nghiên cứu; trình cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, kết luận và quyết định việc áp dụng kết quả tổng kết, nghiên cứu đó vào công tác lãnh đạo, chỉ đạo... ■